



TÀI LIỆU

DIỄN ĐÀN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ PHÁT TRIỂN 2022

THÁCH THỨC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ HẬU-COVID



Hà Nội, tháng 11/2022



CHƯƠNG TRÌNH DỰ KIẾN

DIỄN ĐÀN CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM 2022

THÁCH THỨC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ HẬU-COVID

Thời gian: 08:30 – 11:30, Thứ Năm ngày 24 tháng 11 năm 2022

Địa điểm: Khách sạn Công Đoàn, 14 Trần Bình Trọng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Thời gian	Chương trình
08:00 – 08:30	Đăng ký đại biểu
08:30 – 08:35	Phát biểu khai mạc PGS.TS. Nguyễn Đức Thành - Giám đốc, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)
08:35 – 08:45	Phát biểu chào mừng Đại diện - Tổ chức Oxfam tại Việt Nam
PHIÊN TOÀN THỂ Chủ trì: PGS.TS. Phạm Thế Anh – Trưởng bộ môn Kinh tế vĩ mô, trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU); Kinh tế trưởng, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (VESS)	
08:45 – 09:15	Bài 1: Từ chính sách kinh tế vĩ mô đến tăng trưởng dài hạn PGS.TS. Phạm Thế Anh - Trưởng bộ môn Kinh tế vĩ mô, NEU; Kinh tế trưởng, VESS
09:15 – 09:45	Bài 2: Cập nhật về một số thay đổi trong chính sách thuế tại Việt Nam hậu-Covid Đại diện Nhóm Nghiên cứu
09:45 – 10:15	Bài 3: Mối quan hệ giữa thuế tiêu thụ đặc biệt và sức khỏe: Trường hợp thuế thuốc lá tại Việt Nam ThS. Đào Thế Sơn - Giảng viên trường Đại học Thương Mại
10:15 – 10:30	Nghỉ giải lao
10:30 – 11:30	Thảo luận bàn tròn cùng nhóm chuyên gia - TS. Nguyễn Đình Cung, Nguyên Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) - TS. Vũ Đình Ánh, Chuyên gia Kinh tế cao cấp - PGS.TS. Vũ Sỹ Cường, Chuyên gia Tài chính công, Học viện Tài chính - TS. Nguyễn Thị Kim Dung, Giảng viên Bộ môn Tài chính công, Viện Ngân hàng Tài chính, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Điều hành thảo luận: - PGS.TS. Phạm Thế Anh, Trưởng bộ môn Kinh tế vĩ mô, NEU; Kinh tế trưởng, VESS
11:30 – 11:40	Bế mạc chương trình
11:40 – 13:00	Ăn trưa tại Khách sạn

Diễn đàn Chính sách Tài khóa và Phát triển Việt Nam là sự kiện được tổ chức hàng năm do Liên minh Công bằng Thuế Việt Nam (VATJ) chủ trì. Đây là sự kiện quy tụ các nhà khoa học, nhà quản lý, hoạch định chính sách, doanh nghiệp và giới truyền thông cùng thảo luận về các vấn đề chính sách liên quan đến hoạt động tài khóa.

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ



LIÊN MINH CÔNG BẰNG THUẾ VIỆT NAM (VATJ) được thành lập năm 2018. Liên minh là tập hợp các tổ chức, chuyên gia chia sẻ tầm nhìn vì một Việt Nam phát triển bền vững thông qua các chính sách thuế đảm bảo tính công bằng.

Các thành viên của Liên minh bao gồm:



Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và
Nâng cao năng lực cho phụ nữ
(CEPEW)



Tổ chức truyền thông xã hội về
các vấn đề công bằng thuế
Todocabi



Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và
Chiến lược Việt Nam (VESS)

GIỚI THIỆU DIỄN GIẢ

PGS.TS. Phạm Thế Anh: Tốt nghiệp Khoa Quản trị kinh doanh Công nghiệp năm 1998 tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Sau đó nhận bằng Thạc sỹ và Tiến sỹ Kinh tế học tại Đại học Manchester vào các năm 2003 và 2007; Trưởng Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội). PGS. TS. Phạm Thế Anh đồng thời đảm nhiệm vị trí Kinh tế trưởng của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) từ năm 2020 đến nay.

PGS.TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS), Tokyo; Chuyên gia về Kinh tế vĩ mô; Thành viên nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011 – 2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2008-2020). PGS.TS Nguyễn Đức Thành là người sáng lập và là giám đốc điều hành Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS).

ThS. Đào Thế Sơn: Tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Đại học Kinh tế Ngoại thương; Sau đó nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Quốc tế và Phát triển tại Đại học Quốc gia Australia năm 2006; Chuyên gia trong lĩnh vực chính sách thuế đối với các sản phẩm có nguy cơ đối với sức khỏe như thuốc lá. Hiện nay ThS. Đào Thế Sơn là giảng viên tại Bộ môn Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Thương mại.

GIỚI THIỆU CHUYÊN GIA THẢO LUẬN

PGS.TS. Phạm Thế Anh: Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU); Kinh tế trưởng, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

TS. Vũ Đình Ánh: Chuyên gia về Tài chính và Ngân sách

TS. Nguyễn Đình Cung: Nguyên Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)

PGS.TS. Vũ Sỹ Cường: Chuyên gia Phân tích Chính sách Tài chính; Phó trưởng Bộ môn Phân tích Chính sách Tài Chính, Khoa Tài chính công, Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Thị Kim Dung: Giảng viên Bộ môn Tài chính công, Viện Ngân hàng Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU)

TỪ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG DÀI HẠN

PGS.TS. Phạm Thế Anh; Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU);
Kinh tế trưởng, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

TỪ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG DÀI HẠN

PGS.TS. PHẠM THẾ ANH

Trưởng bộ môn Kinh tế vĩ mô, trường Đại học Kinh tế quốc dân
Kinh tế trưởng, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam

Copyright © VESS 2022

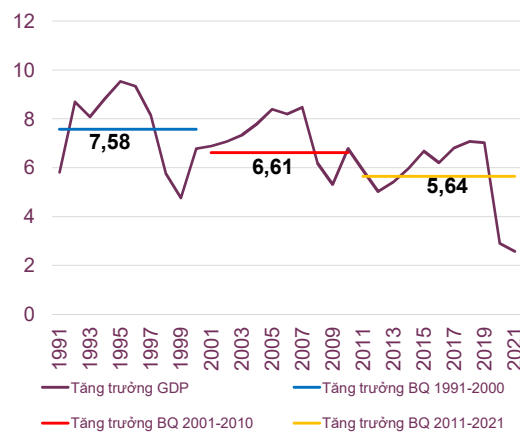
Việt Nam đang ở đâu về kinh tế?

1991-2021:

- GDP tăng BQ 6,57%/năm
- Tốc độ thuộc loại cao và ổn định so với thế giới
- Quy mô kinh tế 2021 ≈ 363 tỷ USD → top 40 nền kinh tế lớn nhất thế giới
- GDP/người 2021 đạt gần 3.700\$, gấp 2,4 lần 2011

2008 đến nay:

Tăng trưởng chậm lại do hậu quả của các chính sách vĩ mô yếu kém thời kỳ trước đó, ảnh hưởng của môi trường kinh tế quốc tế bất lợi, tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng đang đạt đến giới hạn và tác động của dịch Covid-19



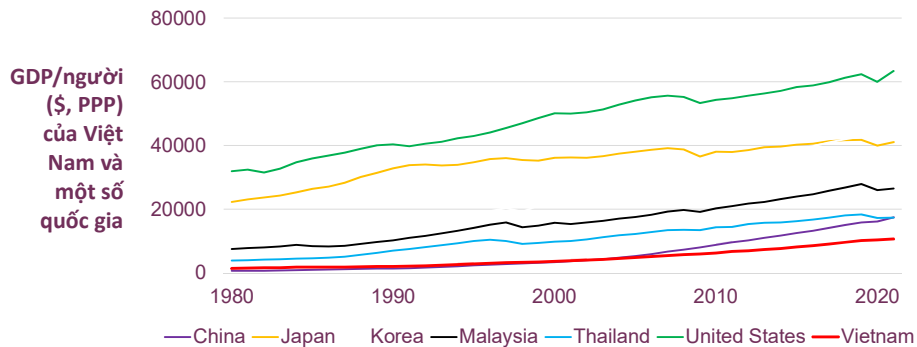
Nguồn: GSO và WB các năm

Copyright © VESS 2022

VESS

Việt Nam đang ở đâu về kinh tế?

GDP/người (PPP) năm 2021 của Việt Nam = 17% của Mỹ
 = 24-26% của Nhật Bản, Hàn Quốc (Tụt hậu 33 năm)
 = 40% Malaysia (Tụt hậu 30 năm)
 = 61% Thái Lan và Trung Quốc (Tụt hậu 9 năm)



Nguồn: IMF - World Economic Outlook Database 2021

Copyright © VESS 2022

3

VESS

Việt Nam đang ở đâu về kinh tế?

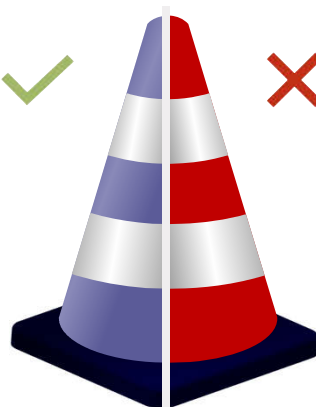
Tỷ lệ lạm phát được kiểm chế ở mức một con số



Cán cân thương mại liên tục thặng dư từ năm 2016

Đầu tư nước ngoài ổn định

Dự trữ ngoại tệ tăng 10 lần trong giai đoạn 2010-2021



Gánh nặng nợ công có thể gây bất ổn cho nền kinh tế trong thập niên tới

2010-2021:

- Nợ công tăng 3,2 lần (từ 1144 lên 3655 nghìn tỷ VND)
- Tốc độ tăng 11,3%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế

Chính sách tiền tệ còn nặng về can thiệp hành chính

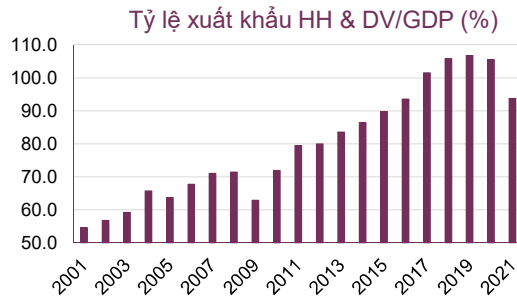
Thiếu hụt lao động có chất lượng có thể cản trở sự bứt phá tăng trưởng

Nguồn: GSO và Bộ Tài chính

Copyright © VESS 2022

VESS Tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và FDI

- ✓ Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 18,4%/năm trong giai đoạn 2001-21.
- ✓ Tỷ trọng xuất khẩu/GDP vượt 100% (Năm 2021 có sự sụt giảm là do quy mô GDP được điều chỉnh tăng hơn 25%).
- ✓ Tham gia kí kết nhiều FTAs.
- ✓ Vốn FDI giải ngân những năm gần đây đạt xấp xỉ 20 tỷ USD/năm, gấp đôi so với 10 năm trước.

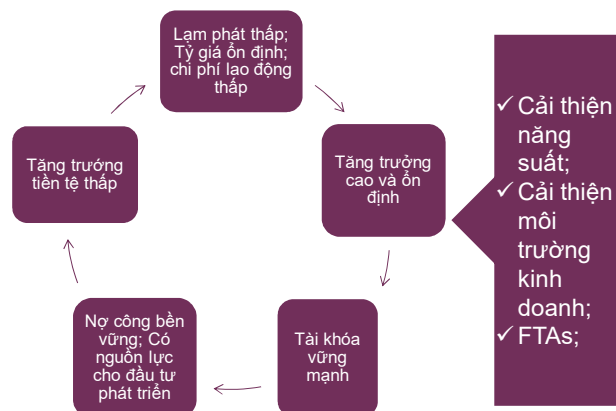


Nguồn: ADB Key Economic Indicators

Copyright © VESS 2022

VESS Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thế nào?

- ✓ Chính sách vĩ mô tốt sẽ dẫn đến Tài khóa vững mạnh → Tăng trưởng tiền tệ thấp → Lạm phát, tỷ giá, chi phí lao động ổn định → Tăng trưởng cao → Tài khóa vững mạnh.
- ✓ Chính sách vĩ mô tồi sẽ dẫn đến Thâm hụt tài khóa → Tăng trưởng tiền tệ cao → Giá cả, tiền lương tăng cao; nội tệ mất giá → Hệ thống tài chính suy yếu → Suy thoái kinh tế → thâm hụt tài khóa.

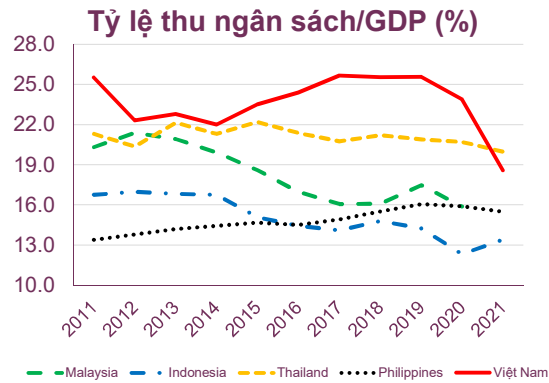


Copyright © VESS 2022

VESS

Thu NSNN của Việt Nam

- ✓ Tốc độ tăng thu có chậm lại nhưng vẫn ở mức cao, từ 11,5%/năm trong giai đoạn 2011-15 xuống còn 8,8%/năm trong giai đoạn 2016-20;
- ✓ Tỷ lệ thu ngân sách/GDP tăng từ 23,6% lên 25,2% trong cùng giai đoạn, cao nhất trong ASEAN-5.
- ✓ Tỷ lệ thu từ thuế và phí giảm nhanh, từ 88% trong năm 2011 xuống còn 72% trong năm 2020.



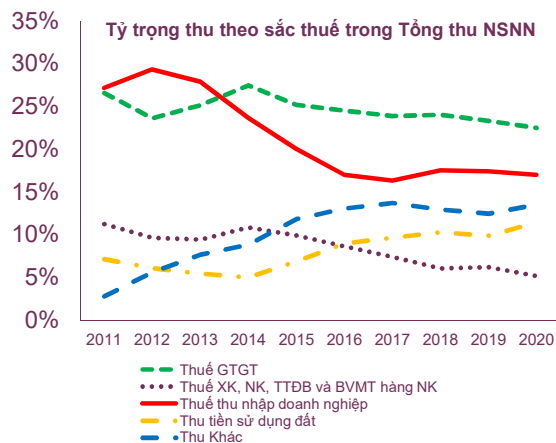
Nguồn: ADB Key Economic Indicators

Copyright © VESS 2022

VESS

Thu NSNN của Việt Nam

- ✓ Tỷ trọng thuế TNDN giảm nhanh chỉ còn khoảng 17% gần đây.
- ✓ Thuế VAT chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng giảm nhẹ.
- ✓ Tỷ trọng thuế XNK giảm chỉ còn một nửa trong giai đoạn 2016-20 so với 2011-15.
- ✓ Tỷ trọng thu tiền sử dụng đất, Thuế BVMT, và Thu khác tăng nhanh.



Nguồn: Quyết toán NSNN

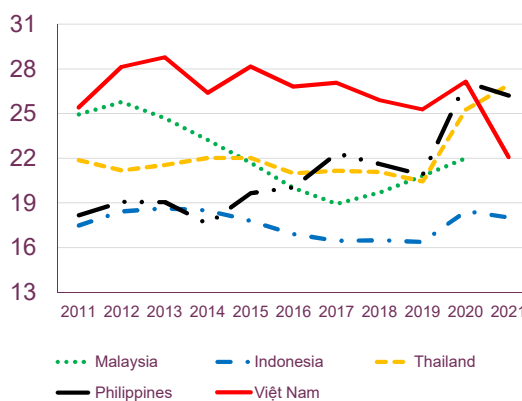
Copyright © VESS 2022

VESS

Chi NSNN của Việt Nam

- ✓ Chi NSNN tăng gần 2 lần sau một thập kỷ. Cơ cấu chi kém hợp lý.
- ✓ Chi hàng năm liên tục vượt dự toán – thể hiện kỷ luật ngân sách chưa chặt, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-15.
- ✓ Chi NSNN mặc dù có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao nhất so với các nước trong khu vực.
- ✓ Chi tiêu của chính phủ các nước ASEAN có xu hướng tăng mạnh trong năm 2020 – thể hiện tính nghịch chu kỳ.

Tỷ lệ chi tiêu chính phủ/GDP (%)



Nguồn: ADB Key Economic Indicators

Copyright © VESS 2022

VESS

Nợ công Việt Nam

- ✓ Tỷ lệ nợ công/GDP có xu hướng giảm, tuy nhiên tỷ lệ nợ công/Thu NSNN lại tăng.
- ✓ Nghĩa vụ trả nợ của chính phủ/Thu NSNN tăng nhanh.
- ✓ Ngoại trừ Malaysia, tỷ lệ nợ công/GDP là khá cao so với ASEAN-5.

Bảng 2: Nợ công của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2021

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Dư nợ công (nghìn tỷ)	2.318,9	2.593,4	2.900,9	3.101,0	3.254,9	3.345,9	3.553,4	3.654,8
Nợ công/GDP (%)	58,0	61,0	63,7	61,4	58,3	55,0	55,9	43,1
Nợ công trong nước/GDP (%)	32,47	34,76	37,29	35,81	34,76	33,06	34,85	28,42
Nợ công nước ngoài/GDP (%)	25,53	26,24	26,41	25,59	23,54	21,94	21,05	14,68
Nợ công/Thu ngân sách (%)	264,2	259,8	262,0	239,7	227,4	215,4	235,2	267,7
Nghĩa vụ trả nợ của chính phủ/ thu ngân sách (%)	13,8	16,7	15,8	19,7	17,1	17,4	21,2	21,8

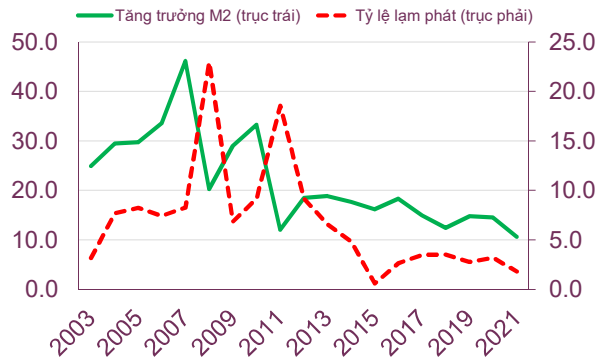
Nguồn: Bản tin nợ công số 10-14 (Bộ Tài chính)

Copyright © VESS 2022

VESS

Tiền tệ và hệ thống ngân hàng

- ✓ Chính sách tiền tệ đa mục tiêu.
- ✓ Tốc độ tăng cung tiền trong giai đoạn 2013-nay thấp hơn hẳn so với trước đó.
- ✓ Nhờ đó, tỷ lệ lạm phát và tỷ giá hối đoái được kiểm soát tốt hơn.
- ✓ Chính sách tiền tệ có tín nhiệm cao hơn.



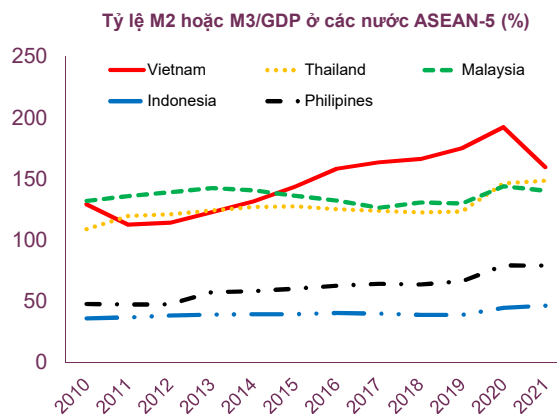
Nguồn: ADB Key Economic Indicators

Copyright © VESS 2022

VESS

Tiền tệ và hệ thống ngân hàng

- ✓ Mặc dù tốc độ tăng M2 đã giảm đáng kể nhưng vẫn ở mức cao, khiến tỷ lệ M2/GDP liên tục tăng và cao nhất ASEAN-5.
- ✓ Các can thiệp tiền tệ mang nặng tính hành chính, "xin-cho" (trần lãi suất, trần tăng trưởng tín dụng,...)
- ✓ Nền kinh tế phụ thuộc nặng vào tín dụng ngân hàng.
- ✓ Chính sách tiền tệ không mang tính nghịch chu kỳ.



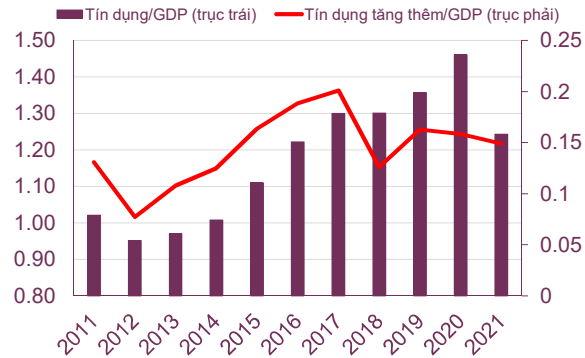
Nguồn: ADB Key Economic Indicators

Copyright © VESS 2022

VESS

Tiền tệ và hệ thống ngân hàng

- ✓ Khả năng tuân thủ các chỉ tiêu an toàn (Basel II) của hệ thống thấp.
- ✓ Cơ cấu vốn huy động ngắn hạn cho vay trung và dài hạn cao và khó giảm.
- ✓ Nợ xấu tiềm ẩn cao.
- ✓ Hiệu quả sử dụng tín dụng để tạo ra tăng trưởng ngày càng thấp.



Nguồn: NHNN Việt Nam

Copyright © VESS 2022

VESS

Một số khuyến nghị chính sách

Chính sách tài khóa:

- ✓ Mục tiêu cao nhất là đảm bảo tính bền vững của nợ công:
 - Ổn định quy mô nợ công theo khả năng thu thuế;
 - Kiểm soát nghĩa vụ nợ/Thu ngân sách;
- ✓ Cải thiện cơ cấu chi ngân sách theo hướng giảm tiêu dùng tăng chi đầu tư phát triển.
- ✓ Thu NSNN cần giảm dựa vào các nguồn thu kém bền vững, tránh phát sinh những loại phí – lệ phí mới.
- ✓ Chính sách tài khóa nên theo hướng nghịch chu kỳ, tạo đệm tài khóa trong thời kỳ khó khăn.



Copyright © VESS 2022

Chính sách tiền tệ:

- ✓ Ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm; tăng trưởng cung tiền phải được kiểm soát một cách phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- ✓ Chính sách tiền tệ phải được thực hiện theo quy tắc, minh bạch để dự đoán. Tránh chuyển từ thái cực này sang thái cực khác một cách đột ngột.
- ✓ Tăng cường các chính sách cản trở trọng kinh tế vĩ mô.
- ✓ Nên theo đuổi chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý (managed float).
- ✓ Loại bỏ các can thiệp hành chính.



Trần tăng trưởng tín dụng:

- ✓ được cho là kiểm soát lạm phát chính xác hơn so với cung tiền.
- ✓ dễ sử dụng.
- ✓ làm giảm chi phí vốn đối với khu vực công (TPCP) → giống như một loại thuế đánh vào hệ thống tài chính.



VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Lý do của việc áp dụng trần tăng trưởng tín dụng:

- ✓ NHTU⁹ thiếu kĩ thuật và khả năng điều hành.
- ✓ Hoạt động thị trường mở kém hiệu quả.
- ✓ Hệ thống tài chính thiếu vắng các chuẩn mực an toàn.



Copyright © VESS 2022

VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Lý do của việc áp dụng trần tăng trưởng tín dụng:

- ✓ Có thể kiểm soát trực tiếp tới từng ngân hàng.
- ✓ Dễ dàng điều tiết nguồn lực tới các ngành nghề mục tiêu.
- ✓ Khuyến khích doanh nghiệp đi vay nước ngoài.



Copyright © VESS 2022

VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Tác động của việc áp trần tín dụng:

- ✓ Ngành ngân hàng trở nên kém cạnh tranh (thị phần ngân hàng không gắn với khả năng cạnh tranh).
- ✓ Hệ thống dư thừa dự trữ, thường là do hậu quả của việc tiền tệ hóa thâm hụt ngân sách (NHTƯ mua TPCP).
- ✓ Nắn dòng vốn từ ngân hàng vào TPCP (làm giảm đầu tư tư nhân).



Copyright © VESS 2022

VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Tác động của việc áp trần tín dụng:

- ✓ Khó kiểm soát khi tín dụng có thể trá hình sang các dạng khác.
- ✓ Kéo theo nhiều can thiệp hành chính trực tiếp khác, hạn chế sự phát triển của hệ thống tài chính.
- ✓ Nguy cơ chuyển dịch tiết kiệm/tài sản ra nước ngoài.



Copyright © VESS 2022

Những nước nào sử dụng trần tín dụng?

- ✓ Những thị trường tài chính chịu sự điều tiết cao.
- ✓ Hệ thống ngân hàng thiếu cạnh tranh.
- ✓ Thị trường trái phiếu chính phủ kém phát triển.
- ✓ Thị trường vốn kém phát triển.
- ✓ Có kiểm soát dòng vốn ra.

Mapping the degree of development

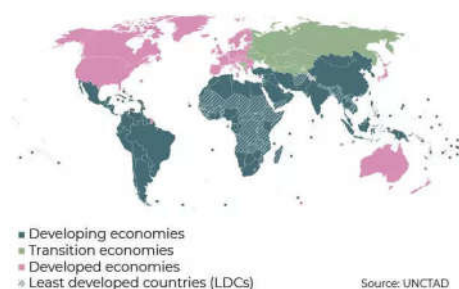


Copyright © VESS 2022

Những nước nào còn sử dụng trần tín dụng?

- ✓ Các nước OECD đã từ bỏ từ những năm 1970-80.
- ✓ Những nền kinh tế mới nổi từ bỏ từ những năm 1990.
- ✓ Hầu hết các nước trên thế giới đã chuyển từ việc sử dụng thiệp trực tiếp sang các công cụ gián tiếp.

Mapping the degree of development

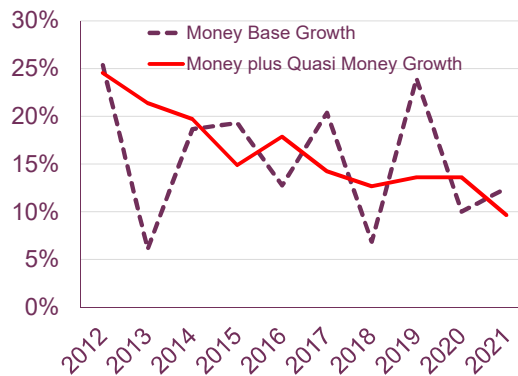


Copyright © VESS 2022

VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Việt Nam thì sao?

- ✓ Gần như có đầy đủ các đặc điểm của các nước trên thế giới ở thời điểm sử dụng áp trần tín dụng.
- ✓ Tốc độ tăng tiền cơ sở không giảm nhanh và nhất quán như cung tiền M2 → Trần tín dụng (để áp dụng) góp phần làm chậm tốc độ tăng cung tiền, từ đó kiểm soát lạm phát.
- ✓ Hỗ trợ sự tồn tại của các tổ chức tín dụng yếu kém.



VESS Tham khảo: Lưu ý về chính sách trần tín dụng

Nên sớm chấm dứt việc sử dụng trần tín dụng cũng như các can thiệp hành chính trực tiếp khác trên thị trường vốn/tiền tệ. Thay vào đó,

- ✓ Kiểm soát tiền cơ sở và cung tiền
- ✓ Điều tiết gián tiếp qua lãi suất mục tiêu
- ✓ Giám sát chặt chẽ các NHTM:
 - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)
 - Tỷ lệ cho vay trên huy động (LTD)
 - Tỷ lệ nợ xấu
 - Tỷ lệ huy động ngắn hạn cho vay trung và dài hạn



VESS

XIN CẢM ƠN SỰ THEO DÕI CỦA QUÝ VỊ!

Thông tin liên hệ: Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Địa chỉ: Tầng 07, Tòa nhà Kim khí Thăng Long, số 01 Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Website: vess.org.vn

Email: info@vess.org.vn

CẬP NHẬT MỘT SỐ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH THUẾ TẠI VIỆT NAM HẬU-COVID

PGS.TS. Nguyễn Đức Thành; Giám đốc,
Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

CẬP NHẬT MỘT SỐ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH THUẾ TẠI VIỆT NAM HẬU COVID-19 TỪ TẦM NHÌN KHU VỰC ASEAN

Nhóm nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô
Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Hà Nội, 24/11/2022

Copyright © VESS 2022

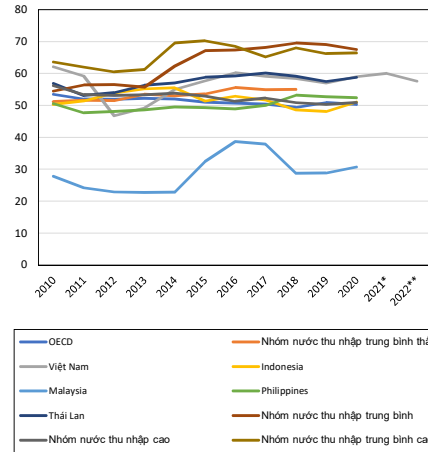
VESS Nội dung

- Thay đổi trong một số chính sách thuế tại Việt Nam
 - Thuế VAT
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế tài sản
 - Các loại thuế khác
- Thay đổi trong các chính sách thuế tại các nước ASEAN
- Một số vấn đề thảo luận

Copyright © VESS 2022

■ Trong những năm gần đây, ngân sách của Việt Nam đã dựa rất nhiều vào các loại thuế tiêu dùng, trong đó có VAT.

■ Năm 2020, tỷ trọng của số thu thuế tiêu dùng trên tổng số thu thuế tại Việt Nam vào khoảng 60% (tương đương với Thái Lan và chỉ thấp hơn so với mức trung bình của các nước thu nhập trung bình cao).



Tỷ trọng của thuế gián thu trong tổng thu thuế, 2010-2022 (%)

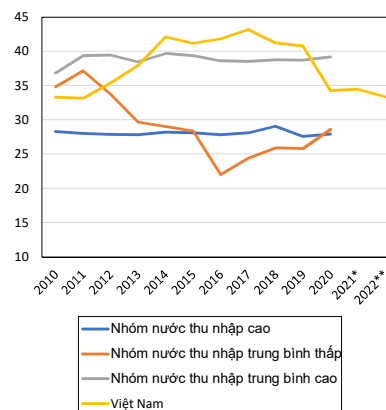
Nguồn: Tính toán từ số liệu của World Bank, IMF (2022)

*, **Số liệu của Việt Nam năm 2021 là ước tính, năm 2022 là dự toán của Bộ Tài chính.

■ Năm 2010, tỷ trọng của VAT trong tổng số thu thuế là 33,3%, đến năm 2019, con số này đã tăng lên hơn 1,2 lần và ở mức trên 40,7%.

■ Giai đoạn 2014-2019, tỷ trọng của VAT trong tổng thu thuế tại Việt Nam đã bỏ xa con số trung bình của các nước phát triển, nhóm nước có thu nhập trung bình thấp và trung bình cao.

■ Kể từ năm 2020, tỷ trọng của VAT trong tổng thu thuế tại Việt Nam giảm mạnh do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và các chính sách ưu đãi liên quan đến thuế VAT.



Tỷ trọng của thuế VAT trong tổng thu thuế, 2010-2022 (%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của World Bank, IMF (2022)

*, **Số liệu của Việt Nam năm 2021 là ước tính, năm 2022 là dự toán của Bộ Tài chính.

- Năm 2017, Bộ Tài chính đưa ra đề xuất tăng thuế suất VAT. Tuy nhiên, theo Nguyễn Đức Thành và cộng sự (2018), các kịch bản đề xuất tăng thuế VAT của Bộ Tài chính không làm tăng sản lượng thực của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Nghiên cứu này lưu ý nên ưu tiên đưa tỷ suất thuế VAT về một mức đồng đều nhằm cải thiện hành thu và giảm tránh thuế.
- Trong bối cảnh bùng phát dịch COVID 19 từ năm 2020 tới nay, ý tưởng tăng thuế VAT không còn cơ sở, mà chuyển sang chính sách giảm thuế VAT để hỗ trợ nền kinh tế.
- Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người tiêu dùng, năm 2021, Quốc hội Việt Nam cùng với Chính phủ đã ban hành một số chính sách liên quan đến thuế VAT, cụ thể như sau:

Văn bản	Ngày ban hành	Chính sách
Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15	19/10/2021	Giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng.
Nghị định 92/2021/NĐ-CP	27/10/2021	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 116.
Nghị quyết số 43/2022/QH15	11/01/2022	Giảm 2 điểm phần trăm thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%).
Nghị định 15/2022/NĐ-CP	28/01/2022	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 43.
Nghị định 41/2022/NĐ-CP	20/6/2022	Sửa đổi Nghị định 15/2022/NĐ-CP và một số Nghị định khác.



Thay đổi trong chính sách thuế tại Việt Nam

Thuế VAT

- Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Nghị định 15/NĐ-CP, các doanh nghiệp đã gặp nhiều rắc rối liên quan đến việc tách, lập hóa đơn cũng như rà soát danh mục hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi.
- Ngày 20/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định 41/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một loạt các Nghị định khác trong đó có Nghị định 15 để gỡ vướng cho doanh nghiệp.
- Theo ước tính của Bộ Tài chính, thì với việc giảm thuế suất thuế VAT từ 10% xuống 8% sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2022 khoảng 49.400 tỷ đồng.



Thay đổi trong chính sách thuế tại Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Văn bản	Ngày ban hành	Chính sách	Điều kiện áp dụng
Nghị quyết 116/2020/QH14	19/06/2020	Giảm 30% thuế TNDN năm 2020.	Doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.
Nghị định 114/2020/NĐ-CP	25/09/2020	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 116.	
Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15	19/10/2021	Giảm 30% thuế TNDN năm 2021.	Doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.
Nghị định 92/2021/NĐ-CP	27/10/2021	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 406.	

- Cũng theo ước tính của Bộ Tài chính, với việc giảm 30% thuế TNDN cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2020 khoảng 15.840 tỷ đồng.
- Khuynh hướng giảm thu tương đối từ một số loại thuế chủ chốt (VAT, TNDN) có thể kéo dài trong trung hạn, do đó cần có các nguồn bù đắp bền vững.

- Thuế thu trên tài sản tại Việt Nam đã được hình thành từ rất lâu với một số sắc thuế phổ biến như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
- Từ cuối năm 2009, Dự án Luật Thuế nhà, đất gồm 15 điều đã được Bộ Tài chính đưa ra lấy ý kiến công luận, nhưng vì nhiều lý do khác nhau DA luật thuế nhà đất đã “lỡ hẹn” lần một.
- Năm 2010, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đưa vào Nghị quyết về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ mới, với định hướng: “Nghiên cứu ban hành thuế bất động sản”.
- Năm 2016, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW Bộ Chính trị tiếp tục yêu cầu: “Tập trung cơ cấu lại nguồn thu, phù hợp với thông lệ quốc tế... khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường”.
- Lần gần nhất Luật thuế tài sản được đưa ra thảo luận rộng rãi là khi Bộ Tài chính công bố dự thảo Luật thuế tài sản vào năm 2018 cùng với các luật thuế khác trong bối cảnh tình hình ngân sách của Việt Nam mất cân đối thu chi kéo dài và khả năng cải thiện thấp.
- Tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/3/2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự án Luật Thuế tài sản để trình lên Quốc hội trong giai đoạn 2024-2025.

- Một số vấn đề vướng mắc khi Dự thảo Luật Thuế tài sản (2018) được đưa ra lấy ý kiến:
 - Vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất là tên gọi “thuế tài sản”. Đây là một cách gọi khá mơ hồ và hiện tại không có quốc gia nào sử dụng tên này mà dùng các khái niệm rõ ràng hơn.
 - Thông thường, khi đề cập tới thuế tài sản (property tax), phần lớn chuyên gia và công luận đều hiểu là nó tương đương với thuế đánh định kỳ trên bất động sản (immovable property tax). Tuy nhiên, theo đúng định nghĩa, “property tax” mang một nghĩa rộng hơn rất nhiều. Theo OECD (2018), thuế tài sản (property tax) bao gồm:
 1. Thuế định kỳ đánh trên bất động sản (Recurrent taxes on immovable property)
 2. Thuế định kỳ đánh trên tài sản ròng (Recurrent taxes on net wealth)
 3. Thuế thừa kế, quà tặng (Estate, inheritance and gift taxes)
 4. Thuế đánh trên giao dịch tài chính và vốn (Taxes on financial and capital transactions)
 5. Thuế không định kỳ khác đánh trên tài sản (Other non-recurrent taxes on property)
 6. Thuế định kỳ khác đánh trên tài sản (Other current taxes on property)
 - Theo kinh nghiệm quốc tế, thuế tài sản, đặc biệt là thuế bất động sản, là loại thuế mang tính địa phương, việc áp dụng luật thuế đại trà như trong dự thảo của Bộ Tài chính là đi ngược lại với thông lệ quốc tế, khó thực hiện.

■ Một số vấn đề vướng mắc khi Dự thảo Luật Thuế tài sản (2018) được đưa ra lấy ý kiến (tiếp theo):

- **Tình trạng thuế chồng thuế** khi đối tượng được quy định trong dự thảo Luật Thuế tài sản như đất phi nông nghiệp hiện đang là đối tượng chịu thuế trong Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Tàu bay, du thuyền và ô tô cũng đang là đối tượng chịu thuế của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- **Liên quan đến thuế suất:** các mức thuế suất được đưa ra trong dự thảo Luật Thuế tài sản cao hơn khoảng 6,7 - 10 lần so với mức thuế suất hiện hành của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Mức thuế suất bổ sung được đề xuất đối với tài sản là đất không đưa vào sử dụng hiện đang thấp hơn so với thông lệ quốc tế (mức đề xuất là 1-2% trong khi đó có những nước lên tới 10-20%).

■ Mặc dù thuế tài sản khá phổ biến trên thế giới nhưng có rất ít các nghiên cứu về tác động của thuế tài sản lên phúc lợi và nghèo của hộ gia đình.

■ Năm 2018, nhóm nghiên cứu đã tiến hành dự báo tác động của dự thảo Luật thuế tài sản (2018) lên phúc lợi hộ gia đình được đo lường bằng chỉ tiêu bình quân và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS 2016).

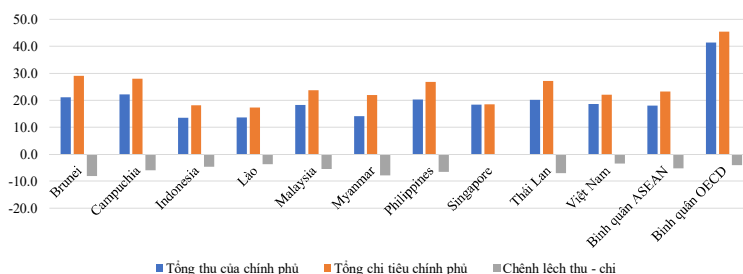
■ **Kết quả cho thấy với phương án lựa chọn thuế suất 0,4% và ngưỡng chịu thuế là 700 triệu, thuế tài sản làm giảm thu nhập khả dụng, chi tiêu thực tế và không làm tăng tỷ lệ nghèo.**

■ **Thuế tài sản có tác động khác nhau lên các nhóm hộ có đặc điểm khác nhau. Nhìn chung các hộ gia đình có mức sống cao và nhiều tài sản, đất ở sẽ bị tác động nhiều hơn các hộ gia đình khác.**

- Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và 2021 của các khoản tiền nợ thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê.
- Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021.
- Cắt giảm 50% thuế trước bạ và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất trong nước đến hết tháng 5/2022.
- Giảm 15% tiền thuê đất, giảm 30% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng máy bay từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020.
- Miễn thuế cho thiết bị y tế; giảm lệ phí đăng ký kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 25/02/2020 (miễn thuế đăng ký kinh doanh 1 năm đối với hộ kinh doanh mới thành lập; miễn thuế đăng ký kinh doanh 3 năm đầu đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ).
- Gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tiền thuê đất năm 2021.

- **Bối cảnh các nước ASEAN:**
 - Hầu hết các nước thành viên ASEAN đều có mức thâm hụt ngân sách trong một thời gian dài.
 - Năm 2021, các nước ASEAN phải đối mặt với thâm hụt ngân sách với tỷ lệ trung bình 5,3% GDP, cao hơn so với mức thâm hụt bình quân 4% tại các nước OECD.

Thu chi ngân sách chính phủ các nước ASEAN, 2021 (% GDP)

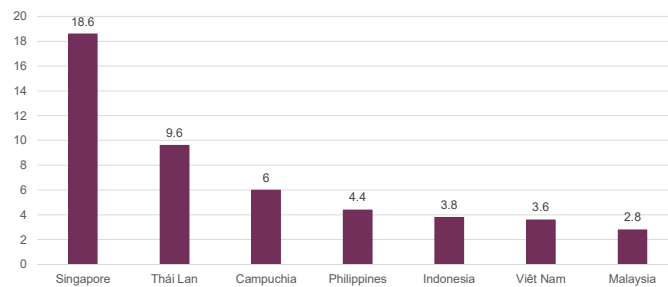


Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của IMF (2022)

■ Bối cảnh các nước ASEAN:

- Gánh nặng ngân sách tăng lên đáng kể trong bối cảnh các chính phủ nỗ lực triển khai các gói hỗ trợ để đối phó với đại dịch COVID-19. Ở các nước ASEAN, các khoản chi tiêu ngân sách dự kiến để đối phó với COVID-19 là rất lớn.

Các gói chi tiêu của Chính phủ các nước ASEAN cho COVID-19, 2020 (% GDP)



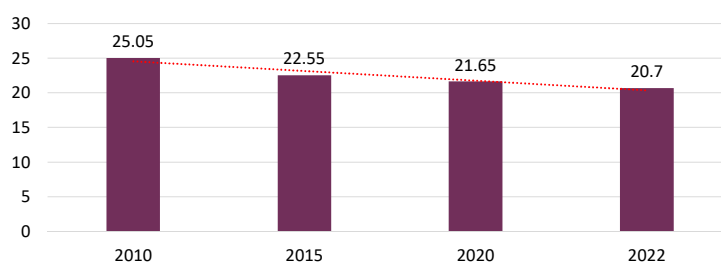
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ IMF (2022)

- Cho tới thời điểm này, so với năm 2020, phần lớn các quốc gia ASEAN vẫn giữ nguyên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông như Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia, Singapore ..
- Tuy nhiên vẫn có những quốc gia có sự thay đổi trong thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Philippines giảm từ 30% xuống còn 25% (Đạo Luật Create), Indonesia giảm từ 22% xuống còn 20% (Luật Omnibus), Myanmar giảm từ 25% xuống còn 22% (Luật Công ty).
- Điều này đã làm cho bình quân mức thuế suất phổ thông của thuế thu nhập doanh nghiệp tại khu vực ASEAN tiếp tục giảm xuống.

Thay đổi trong chính sách thuế tại các quốc gia ASEAN

- Trong hơn mười năm qua, thuế suất trung bình thuế TNDN của khu vực đã giảm từ mức trung bình 25,05% năm 2010 xuống chỉ còn 20,7% vào năm 2022.

Mức bình quân của thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp tại các quốc gia ASEAN, 2010-2022 (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Trading Economic (2020) và Deloitte (2022)

Thay đổi trong chính sách thuế tại các quốc gia ASEAN

- Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã khiến cho cạnh tranh xuống đáy về ưu đãi thuế tại khu vực ASEAN càng trở nên trầm trọng. Năm 2019, Thái Lan đã công bố một chương trình ưu đãi trong đó giảm thuế thu nhập doanh nghiệp lên tới 50% trong vòng 05 năm đối với doanh nghiệp nước ngoài đang có nhu cầu dời dây chuyền sản xuất của họ từ Trung Quốc tới Thái Lan với số vốn đầu tư từ 1 tỷ Bath (tương đương 27 triệu USD) trở lên và triển khai hoạt động đầu tư trước năm 2021.
- Tại Singapore, kể từ năm 2021, với 200 nghìn SG\$ thu nhập đầu tiên, doanh nghiệp chỉ phải nộp thuế trên khoản thu nhập là 95 nghìn SG\$. Tương tự với các doanh nghiệp mới thành lập, số thuế họ phải nộp chỉ còn được tính trên 75 nghìn đô la Singapore cho 200 nghìn SG\$ thu nhập đầu tiên.
- Từ năm 2022, Indonesia sẽ giảm thuế lên đến 50% cho doanh nghiệp có doanh thu dưới 50 tỷ IDR (tương đương khoảng 3,2 triệu USD).
- Năm 2021, Chính phủ Việt Nam đã ban hành quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt cho các dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng. Trong đó, mức ưu đãi cao nhất mà nhà đầu tư đủ điều kiện có thể được hưởng đó là mức thuế suất thuế TNDN 5% trong 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế trong 13 năm tiếp theo.

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
Brunei	Chiết khấu 50% tất cả các loại thuế mà các công ty phải nộp.	Du lịch, khách sạn, nhà hàng, quán cà phê, dịch vụ vận tải đường biển và đường hàng không.	Năm tài chính 2021
Campuchia	Miễn nộp tất cả các khoản thuế	Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khách sạn và nhà nghỉ, nhà hàng và đại lý du lịch đăng ký thuế tại tỉnh Phnom Penh, Siem Reap, Preah Sihanouk, Kep, Kampot, Bavet và Poi Pet.	Từ tháng 2/2020 đến tháng 12/2021
	Miễn thuế trước bạ (4%) đối với việc chuyển nhượng bất động sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn 70 nghìn USD.	Chuyển nhượng bất động sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn 70 nghìn USD	Từ tháng 2/2020-tháng 12/2021
	Miễn thuế tối thiểu, gia hạn nộp các khoản phí	Các hãng hàng không hoạt động tại Campuchia	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2021
	Gia hạn nộp thuế năm 2019 tới tháng 11 năm 2020	Lĩnh vực du lịch	Năm 2020
	Miễn nộp thuế Bán quyền	Lĩnh vực du lịch	Năm 2021
Indonesia	Miễn việc đóng góp hàng tháng cho các quỹ An sinh xã hội	Ngành may mặc, dệt may, giày dép, sản phẩm du lịch, túi xách và du lịch	Năm 2021
	Miễn phí phí hải quan	Vận tải và logistic	Năm 2021 và 2022
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống 22%		Từ năm 2020
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 22% xuống 20%		Từ năm 2022
	Giảm 30% thuế thu nhập cho 18 lĩnh vực, bao gồm từ nông-lâm-ngư nghiệp đến dịch vụ, tài chính và bảo hiểm	18 lĩnh vực, bao gồm từ nông-lâm-ngư nghiệp đến dịch vụ, tài chính và bảo hiểm	Tháng 4-9 năm 2020
	Áp dụng mức thuế thu nhập 0,5% trên tổng doanh thu đối với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 326 nghìn USD.	các doanh nghiệp có doanh thu dưới 326 nghìn USD.	Tháng 4-9 năm 2020

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2022)

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
Lào	Các doanh nghiệp SME sẽ được miễn thuế thu nhập trong 3 tháng (từ tháng 4-6 năm 2020)	Các doanh nghiệp SME.	Tháng 4-6 năm 2020
Malaysia	Giảm khoảng 4670 USD (20 nghìn ringgit) tiền thuế mỗi năm trong 3 năm.	Các doanh nghiệp SME thành lập trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020.	Tháng 7-12 năm 2020
Myanmar	Gia hạn thời gian nộp thuế cho năm tài chính 2019-2020	Các ngành công nghiệp ưu tiên (cắt, sản xuất, đóng gói, doanh nghiệp khách sạn, du lịch và các doanh nghiệp SMEs)	Đến hết tháng 12 năm 2020
	Tin dụng thuế không hoàn lại 10% và khấu trừ thêm 25% cho tiền lương và tiền công tăng thêm.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
	Tin dụng thuế không hoàn lại 10% và khấu hao thêm 25% cho khoản đầu tư gia tăng vào thiết bị cơ bản.	Các doanh nghiệp được giảm thuế, miễn thuế và miễn tái đầu tư theo Luật Đầu tư Myanmar hoặc Luật Đặc khu Kinh tế sẽ nằm ngoài phạm vi của khoản tín dụng thuế này.	Năm tài chính 2020 và 2021
	Loại bỏ 2% thuế thu nhập trả trước đối với hàng xuất khẩu.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
	125% tổng số tiền lương và tiền công bỏ sung có thể được khấu trừ vào chi phí.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
Singapore	Cung cấp một khoản khấu trừ thuế lên tới 100 nghìn SGD.	Tất cả các doanh nghiệp đủ điều kiện.	2020 và 2021

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2022)

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
Thái Lan	Rút ngắn thời gian hoàn thuế VAT xuống còn một nửa (từ 30 xuống 15 ngày)		Tháng 3-2020
	Gia hạn thời gian nộp thuế TNDN, TTĐB, miễn thuế và giảm phí cho tái cơ cấu nợ với các chủ nợ của tổ chức phi tài chính.	Chủ nợ của các tổ chức phi tài chính	Tháng 3-2020
	Miễn một số loại thuế nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến điều trị và phòng ngừa COVID-19.		Tháng 3-2020
Philippines	Tự do hóa việc cấp các ưu đãi, miễn thuế nhập khẩu, thuế và các loại phí khác.	Sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị hoặc vật tư quan trọng hoặc cần thiết hoặc hàng hóa thiết yếu cũng như miễn thuế nhập khẩu, thuế và các khoản phí khác cho việc sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị quan trọng hoặc cần thiết thiết bị hoặc hàng hóa thiết yếu.	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020
	Dời thời hạn và thời gian theo luật định đối với việc nộp và nộp tài liệu cũng như thanh toán thuế, phí và các khoản phí khác.	Theo luật định.	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020
	Miễn thuế trong 3 năm đầu tiên hoạt động cho doanh nghiệp mới đăng ký.	Doanh nghiệp MSMEs hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử đủ điều kiện.	Năm 2020
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 30% xuống 25%	Đối với các doanh nghiệp lớn.	Kể từ năm 2021
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 30% xuống 20%	Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Kể từ năm 2021

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2022)

Copyright © VESS 2022

21

- Các ưu đãi thuế được bổ sung trong bối cảnh COVID-19 không thay thế cho các ưu đãi thuế khác đã tồn tại, do đó, chúng chỉ là giải pháp tạm thời để hỗ trợ các nền kinh tế.
- Các ưu đãi nên hướng tới những người bị ảnh hưởng nặng nề và dễ bị tổn thương nhất thay vì áp dụng một cách không có kế hoạch, có thể dẫn tới một “cuộc đua xuống đáy” khác sau dịch COVID-19.
- Việc áp dụng các ưu đãi thuế quá mức tồn tại nhiều hạn chế. Ví dụ như chi phí thực hiện và tuân thủ cao, nguy cơ tham nhũng, bất bình đẳng, môi trường đầu tư không công bằng và xói mòn cơ sở thuế.

Copyright © VESS 2022

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2022)

22

Quốc gia	Nhóm chi phí	Loại dữ liệu	Nội dung
Brunei	Thiểu hiệu quả kinh tế	Nghiên cứu trường hợp	Quyền tài phán bí mật đối với hệ sinh thái kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế Brunei.
Campuchia	Chi tiêu thuế TNDN	Giá trị	6% GDP
Indonesia	Dịch chuyển lợi nhuận	Nghiên cứu trường hợp	- Tổng thất thuế tiềm năng ở Indonesia từ Adaro Indonesia (AI): 14 triệu USD mỗi năm trong giai đoạn 2009 đến 2017. - 27 tranh chấp thuế giữa Indonesia-Hà Lan: khoản lỗ thuế lên tới 26,5 triệu USD.
Lào	Cơ chế không minh bạch	Nghiên cứu trường hợp	Các khoản đầu tư được thỏa thuận theo từng trường hợp và không có thông tin chi tiết nào về các thỏa thuận được công khai.
Malaysia	Chi tiêu thuế TNDN	Nghiên cứu trường hợp	- 62,4% trong số 1.251.190 công ty đăng ký với cơ quan thuế, chỉ có 7,8% bị đánh thuế. - Thuế suất hiệu quả thấp hoặc không có đối với thu nhập từ hoạt động tài chính và dịch vụ khác với sự linh hoạt về địa lý.
Myanmar	Ưu đãi dư thừa	Nghiên cứu trường hợp	Các ưu đãi trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên (dầu khí, khoáng sản và lâm nghiệp) tại nơi có lợi thế so sánh trong lĩnh vực này (Oxfam, 2017).
Philippines	Chi tiêu thuế TNDN	Giá trị	1% GDP
	Chi tiêu thuế TNDN	Nghiên cứu trường hợp	Ưu đãi thuế 22,17 tỷ USD cho một nhóm đối tượng bao gồm 3.150 công ty từ năm 2015 đến 2017.
Singapore	Dịch chuyển lợi nhuận	Nghiên cứu trường hợp	SPV được các MNCs sử dụng để trốn thuế và tránh thuế thông qua các hiệp ước thuế.
Thái Lan	Ưu đãi dư thừa	Nghiên cứu trường hợp	- Tối thiểu 70 các khoản đầu tư tại Thái Lan vẫn sẽ được thực hiện ngay cả khi không có ưu đãi.
Việt Nam	Chi tiêu thuế TNDN	Giá trị	- 7% tổng thu ngân sách năm 2016 (VATJ, 2019) - 1% GDP (OECD, 2019a)
	Ưu đãi dư thừa	Nghiên cứu trường hợp	85% nhà đầu tư cho rằng các ưu đãi là không cần thiết (James, 2014)
	Thiểu hiệu quả kinh tế	Nghiên cứu trường hợp	Môi trường đầu tư không công bằng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

- Việc tăng ưu đãi thuế khiến các nước ASEAN phải cạnh tranh trong “cuộc đua xuống đáy”, trong đó họ hy sinh nguồn thu thuế cho dòng vốn FDI.
- Tuy nhiên, thực tế cho thấy ngay tại các quốc gia ASEAN, FDI tập trung nhiều hơn ở các quốc gia có nền kinh tế tự do, cởi mở và thân thiện với doanh nghiệp. Các quốc gia có môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi, thị trường tài chính phát triển, mức độ sẵn sàng về công nghệ cao và cơ sở hạ tầng hiệu quả sẽ nhận được nhiều FDI hơn.
- Trong dài hạn, quản trị tốt đóng vai trò quyết định trong việc thu hút vốn FDI bền vững để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Globerman & Shapiro, 2002). Trong khi đó, ưu đãi thuế khiến các doanh nghiệp tập trung vào việc giảm gánh nặng thuế hơn là mở rộng sản xuất (Shukla et al., 2011).
- Do đó, thay vì liên tục giảm thuế suất, các nhà hoạch định chính sách nên tìm cách cung cấp một môi trường kinh doanh thuận lợi bằng cách cải thiện tự do kinh tế, mở cửa kinh tế, tạo thuận lợi cho kinh doanh, v.v.

VESS Một số vấn đề thảo luận

- Năm 2021, một thỏa thuận toàn cầu nhằm bảo đảm các công ty lớn phải trả mức thuế tối thiểu là 15% áp dụng cho các công ty có thu nhập từ 750 triệu euro trở lên đã được 137 quốc gia (chiếm 90% nền kinh tế toàn cầu) nhất trí và dự kiến áp dụng vào năm 2023. Điều này đánh dấu một sự thay đổi lớn đối với các nền kinh tế nhỏ, vốn thường thu hút các công ty quốc tế thông qua mức thuế thấp hơn. Vậy điều gì sẽ xảy ra nếu các nước cung cấp quá nhiều ưu đãi thuế hoặc giảm mức thuế suất thuế TNDN xuống dưới mức thuế tối thiểu toàn cầu?
- Trong bối cảnh thâm hụt ngân sách ngày càng trở nên trầm trọng, Việt Nam nói riêng và các quốc gia ASEAN nói chung, có nên tiếp tục kéo dài hoặc bổ sung các ưu đãi thuế nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nữa hay không? Các chính sách thuế trong thời gian tới cần thay đổi như thế nào để cải thiện nguồn thu của Chính phủ?
- Trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế Việt Nam đến năm 2030 (ban hành năm 2022), Chính phủ sẽ tiến hành rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế. Do đó, cần đẩy nhanh quá trình thực hiện chiến lược này để có thể giúp cho việc cải thiện nguồn thu của Chính phủ.

VESS

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Địa chỉ: Tầng 07, Tòa nhà Kim khí Thăng Long, số 01 Lương Yên, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Website: www.vess.org.vn

Email: info@vess.org.vn

MỐI QUAN HỆ GIỮA THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ SỨC KHỎE: TRƯỜNG HỢP THUẾ THUỐC LÁ TẠI VIỆT NAM

ThS. Đào Thế Sơn; Giảng viên trường Đại học Thương mại

MỐI QUAN HỆ GIỮA THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ SỨC KHỎE: TRƯỜNG HỢP THUẾ THUỐC LÁ TẠI VIỆT NAM

**ĐÀO THỂ SƠN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

THÁNG 11 2022

NỘI DUNG

Gánh nặng bệnh tật và tình hình sử dụng thuốc lá tại Việt Nam

Vai trò của các chính sách phòng chống tác hại thuốc lá

Thực trạng thuế và giá thuốc lá tại Việt Nam

Cần tăng thuế như thế nào?

Tăng thuế và mục tiêu sức khỏe

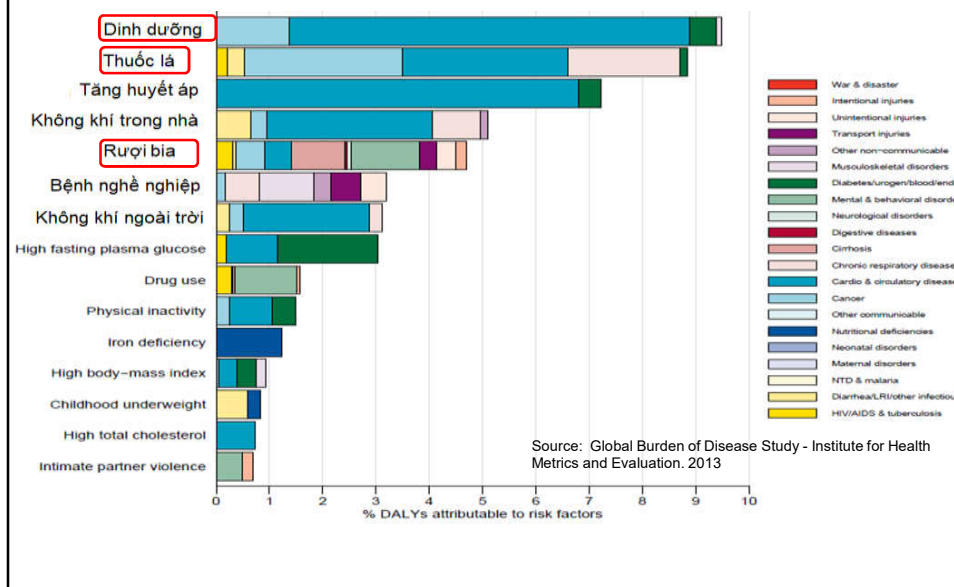
Tăng thuế và kinh tế hộ gia đình

Tăng thuế và buôn lậu

Tăng thuế và việc làm

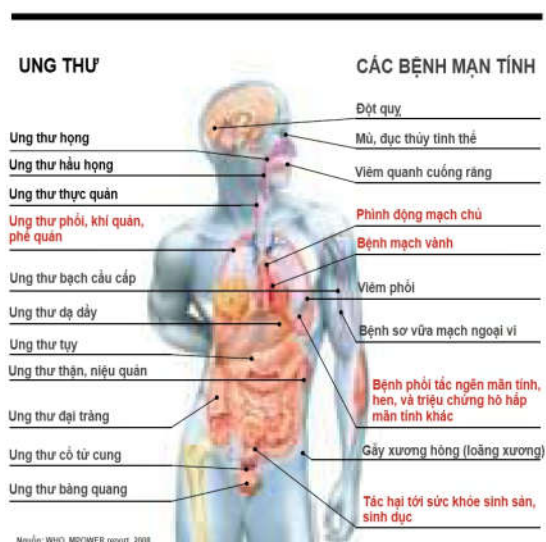
Kiến nghị

Ảnh hưởng của các yếu tố nguy cơ chính đối với gánh nặng bệnh tật ở Việt Nam



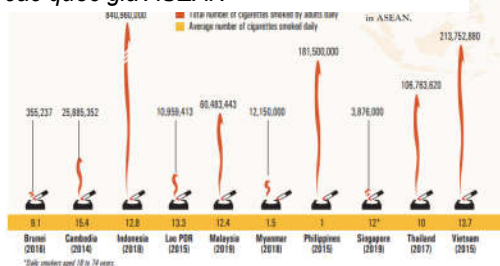
Bệnh do hút thuốc

- Thuốc lá gây ra hơn **8 triệu** ca tử vong mỗi năm
- Trong đó có **1 triệu** ca tử vong do hút thuốc thụ động
- Chiếm khoảng **14%** số tử vong hàng năm trên toàn cầu (7 người tử vong thì 1 người là do thuốc lá)



Việt Nam có tỷ lệ hút thuốc lá cao nhất khu vực

Trung bình số điều thuốc hút trong ngày ở các quốc gia ASEAN



Việt Nam là một trong các quốc gia có tỉ lệ người lớn và nam giới hút thuốc cao nhất trong khu vực



Gánh nặng do thuốc lá gây ra tại Việt Nam

Hiện nay có trên 15 triệu người hút thuốc

50% số người hút sẽ tử vong sớm: 7,5 triệu người. (40-70 ca/năm)

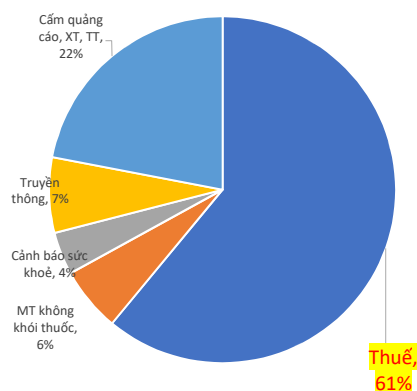
Ước tính chi phí y tế (trực tiếp và gián tiếp): trên 67 nghìn tỷ/năm

- Nghiên cứu của Trường ĐH YTCC và Health Bridge (2011): chi phí y tế cho 5 nhóm bệnh do thuốc lá gây ra là khoảng 1% GDP.

Thuế là biện pháp kiểm soát thuốc lá hiệu quả nhất

- Thuế thuốc lá biện pháp hiệu quả nhất trong gói MPOWER của WHO
- WHO: giá tăng 10% giảm tiêu thụ:
 - 4% ở các nước thu nhập cao
 - 5% ở các nước thu nhập thấp hoặc trung bình
 - Khoảng một nửa hiệu quả là giảm lượng và một nửa là bỏ / không bắt đầu hút thuốc
 - Hiệu quả lâu dài có thể lớn hơn
- Thanh niên và người nghèo là đối tượng đáp ứng tốt nhất đối với thay đổi về giá

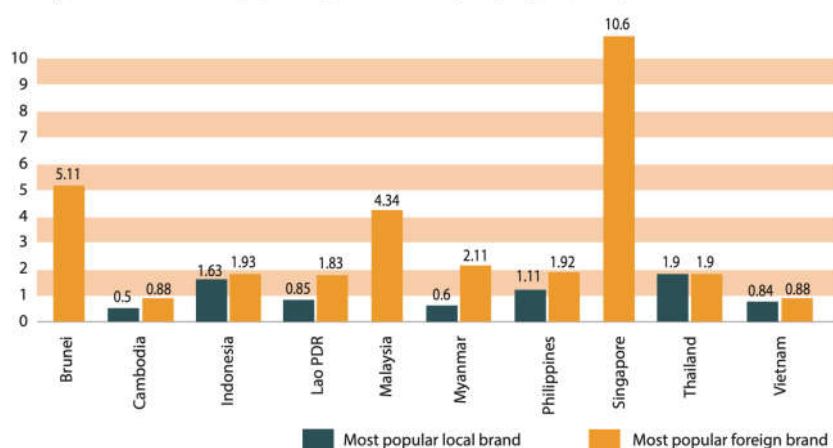
Tỷ lệ đóng góp của các chính sách PCTHTL trong việc giảm số người hút thuốc tại Thái Lan



Nguồn: Levy et al. 2011

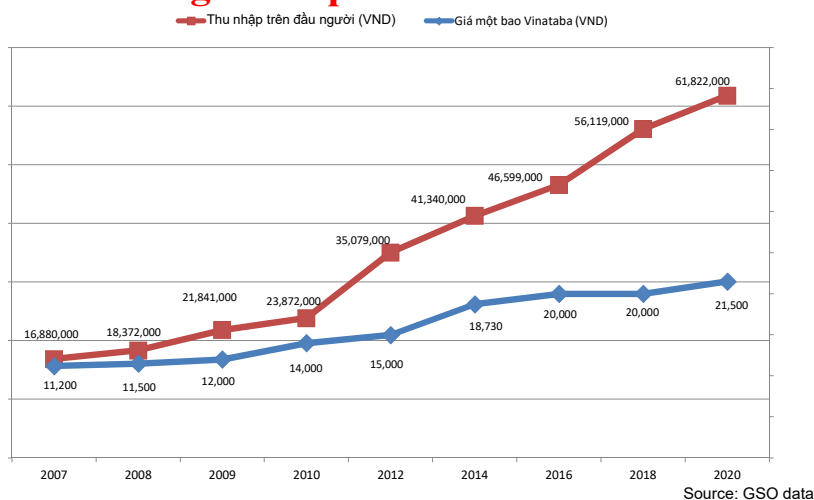
Giá thuốc lá ở Việt Nam nằm trong nhóm rẻ nhất (< 1 USD)

Figure 1: Prices of most popular cigarette brands (USD per pack, 2019) ⁴



Nguồn: SEATCA Tobacco Tax Index: Implementation of WHO Framework Convention on Tobacco Control Article 6 in ASEAN Countries, 2021

Thu nhập tăng nhanh hơn nhiều so với giá sản phẩm thuốc lá

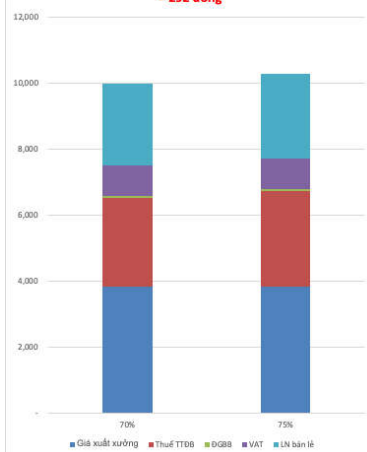


VIỆT NAM CÓ LỘ TRÌNH TĂNG THUẾ CHẬM

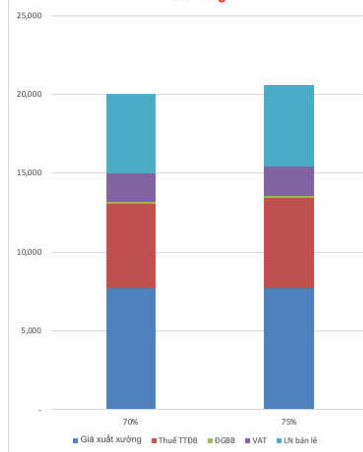


CÁC MỨC TĂNG THUẾ CŨNG KHÔNG ĐỦ LỚN

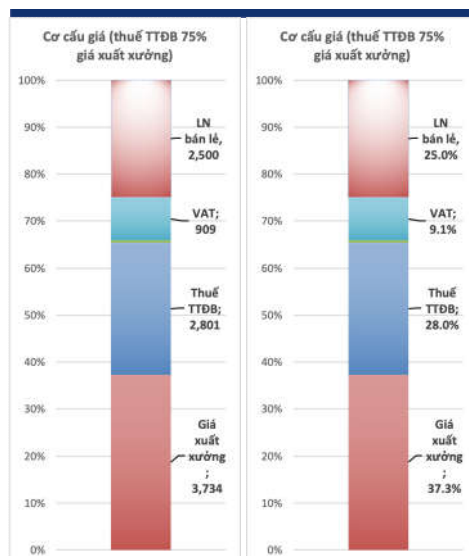
Tác động của mức tăng tỷ lệ thuế 70% - 75%
lên thay đổi giá bán lẻ
(cho một bao thuốc giá 10 nghìn)
= 292 đồng



Tác động của mức tăng tỷ lệ thuế 70% - 75%
lên thay đổi giá bán lẻ
(cho một bao thuốc giá 20 nghìn)
= 583 đồng



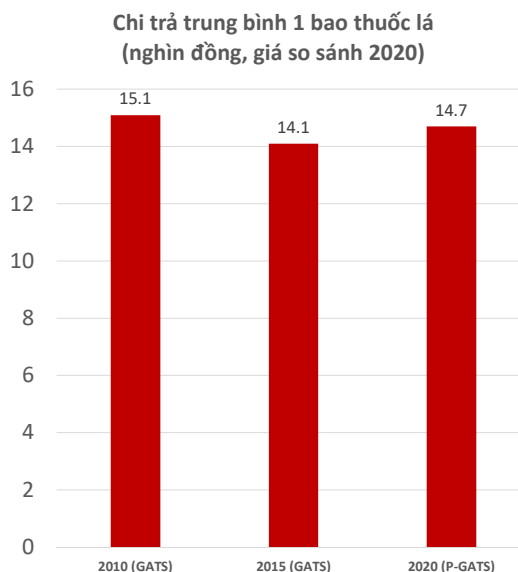
THUẾ TỶ LỆ TÍNH TRÊN GIÁ XUẤT XƯỞNG CÓ NHIỀU YẾU ĐIỂM



- Tỷ lệ thuế TTĐB trên giá xuất xưởng là 75%, tổng thuế trên giá bán lẻ chỉ đạt khoảng 36-38%
- Giá thuốc lá hiện nay rất thấp, với các tỷ lệ thuế như vậy giá cuối cùng vẫn thấp
- Dễ gây chuyển giá từ khâu sản xuất sang khâu phân phối
- Nếu tăng thuế thì vẫn tạo nhiều cơ hội cho người tiêu dùng chuyển từ dòng đắt tiền sang rẻ tiền

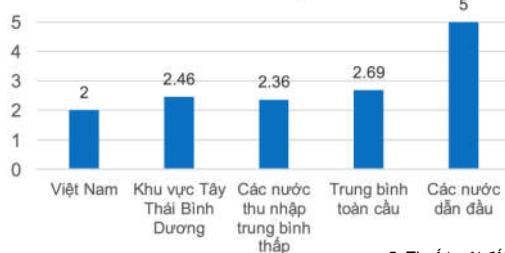
Chi phí/chi trả trung bình cho một bao thuốc hầu như không thay đổi sau 10 năm

- Giá/thuế tăng hầu như không đáng kể trong giai đoạn từ 2010-2020 (mặc dù có các lần tăng thuế 2016, 2019)
- Thị trường sản phẩm quá đa dạng, nhiều loại thuốc rẻ tiền, khiến người mua có thể dễ dàng lựa chọn thay thế để giữ nguyên mức chi



CƠ CẤU THUẾ

Cơ cấu thuế, 2018



Nguồn: Cigarette Tax Scorecard (UIC, 2019)

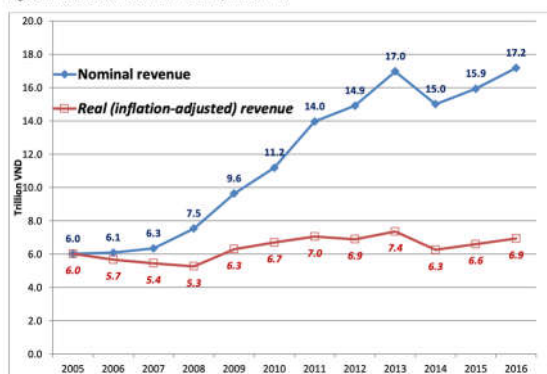
Nên áp dụng một hệ thống thuế tuyệt đối hoặc hỗn hợp, mức thuế thống nhất

Việt Nam đạt 2 điểm, nếu bổ sung thêm thuế tuyệt đối đủ lớn sẽ cải thiện

- 5: Thuế tuyệt đối, một mức thống nhất, điều chỉnh tự động theo lạm phát, hoặc chỉ số khác; hoặc thuế hỗn hợp với mức thuế tuyệt đối lớn, với điều chỉnh tự động cho thành phần tuyệt đối, giá bán lẻ làm cơ sở tính thuế tỷ lệ, và có mức thuế tuyệt đối tối thiểu
- 4: Thuế tuyệt đối, hoặc thuế hỗn hợp với tỷ trọng thuế tuyệt đối lớn hơn thuế tỷ lệ
- 3: Thuế hỗn hợp, với tỷ trọng thuế tỷ lệ lớn hơn thuế tuyệt đối
- 2: Thuế tỷ lệ, một mức thống nhất
- 1: Thuế tỷ lệ hoặc tuyệt đối, có nhiều mức
- 0: Không có thuế tiêu thụ đặc biệt

SỐ THU THUẾ TỪ THUỐC LÁ TẠI VIỆT NAM KHÔNG TĂNG ĐÁNG KỂ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH LẠM PHÁT

Figure 2. Tobacco tax revenue in Vietnam, trillion VND



Đường màu xanh:
số thu thuế theo giá
thực tế (nghìn tỷ)

Đường màu đỏ: số
thu thuế đã điều
chỉnh lạm phát

Nguồn: Vietnam- Overview of Tobacco Control Legislation, Use and Taxation (WB, 2019)

TỶ LỆ THU THUẾ THUỐC LÁ GDP

Tỷ lệ tổng thu thuế thuốc lá / GDP không thay đổi nhiều.

Giảm trong giai đoạn 2005-2008, tăng lên năm 2009-2010 sau đó lại giảm xuống, và luôn dưới 0,5%.

Table 6: The ratio of tobacco tax revenues to GDP

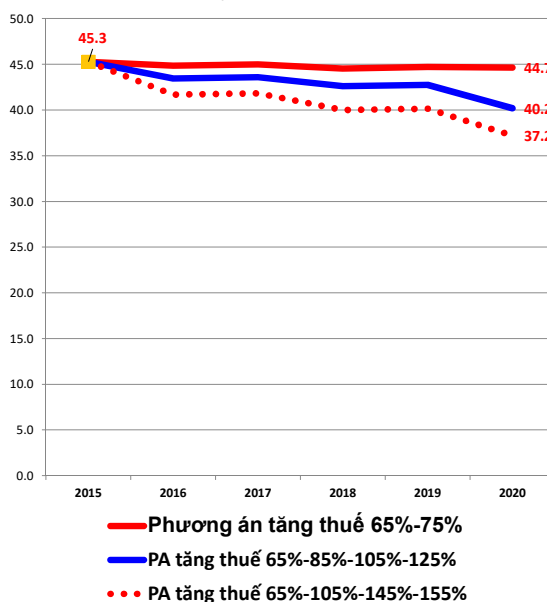
	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tobacco tax Revenue as % of current GDP in USD	0,66	0,57	0,51	0,45	0,49	0,49	0,48	0,46	0,47	0,38	0,37	0,38

Sources: World Bank database²¹, Tobacco Tax report card [34]

Nguồn: Vietnam- Overview of Tobacco Control Legislation, Use and Taxation (WB, 2019)

Tác động giảm tiêu dùng của mức tăng thuế 2016-2019 là rất thấp

Mô phỏng tác động tăng thuế đến tỷ lệ hút thuốc nam giới giai đoạn 2015-2020 theo các kịch bản khác nhau



Việt Nam cần tăng thuế như thế nào?

- Khuyến cáo của Tổ chức y tế thế giới:
 - Tỷ lệ thuế/giá bán lẻ: **70%**
 - Sử dụng **thuế tuyệt đối**
 - Với các nước có sử dụng thuế tỷ lệ/hỗn hợp thì nên chuyển sang **cơ sở tính thuế là giá bán lẻ**
- Mục tiêu giảm tiêu dùng của Việt Nam
 - Chương trình sức khỏe Việt Nam (QĐ 1092/2018): tỷ lệ hút thuốc nam giới trưởng thành giảm xuống **37% (2025), 32.5% (2030)**
 - Chiến lược quốc gia về phòng chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần 2022-2025 (QĐ 155/2022): tỷ lệ hút thuốc nam giới trưởng thành giảm xuống dưới **37% (2025)**

Ngày càng có nhiều nước áp dụng thuế hỗn hợp

Số nước áp dụng các loại thuế TTĐB thuốc lá				
Năm	Thuế tỷ lệ	Thuế tuyệt đối	Thuế hỗn hợp	Không có
2008	52	55	44	22
2010	45	59	51	23
2012	41	58	55	24
2014	38	62	57	21
2016	36	65	58	19
2018	35	66	61	16
2020	38	63	64	13
Thay đổi	-14	8	20	-9

Nguồn: WHO report on the global tobacco epidemic, 2021

THUẾ TTĐB Ở CÁC NƯỚC ASEAN

	Thuế tuyệt đối	Quy đổi VND
Brunei	BND 0.50 /điếu	170 nghìn VND/bao
Indonesia	IDR 110-865/điếu (10 mức)	từ 3500 đến 27600 VND/bao
Malaysia	MYR 0.40/điếu	43800 VND/bao
	MMK 9-26/điếu	Từ 2500 đến 7200 VND/bao
Myanma	PHP 60/bao từ 1/1/2023; và tăng 5%/năm từ 2024	27 240 VND từ 2023
Singapore	SGD 0.427/điếu	144 nghìn/bao
	Thuế tỷ lệ	
Campuchia	20% - 90% giá bán lẻ	
Việt Nam	75% giá xuất xưởng	
	Thuế hỗn hợp	Quy đổi VND
Lào	15 - 30% chi phí sản xuất cộng với 600 LAK/bao thuế tuyệt đối (trong thực tế)	Thuế tuyệt đối 1425 VND/bao
	20% giá bán lẻ đề xuất SRP (nếu nhỏ hơn / bằng 60 THB/gói) và THB 1,2 /điếu **	
	40% SRP (nếu SRP hơn 60 THB/ gói) và THB 1,2 / điếu **	
Thái Lan		Thuế tuyệt đối: 16,6 nghìn VND/bao

Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng cơ sở tính thuế trên giá bán lẻ

WHO 2021: trong 105 nước hiện còn áp dụng thuế tỷ lệ, có 47 nước đã áp dụng giá bán lẻ là cơ sở tính thuế.

Có thể quản lý thuế dễ hơn thông qua theo dõi (giá cả) thị trường

Giảm việc khai giá tính thuế thấp hơn thực tế bởi các công ty sản xuất/nhập khẩu (giảm chuyển giá)

Số liệu toàn cầu cho thấy các quốc gia áp dụng cơ sở tính thuế này có giá bán lẻ trung bình cao hơn

=> có tác động giảm tiêu dùng tốt hơn

Mức thuế nào sẽ đạt được khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới?

Áp dụng thuế TTĐB trên cơ sở tính thuế là giá bán lẻ: 75%

Tỷ lệ thuế TTĐB (nếu chỉ áp dụng thuế tỷ lệ) đạt 350%

Giữ nguyên mức thuế tỷ lệ 75%/giá xuất xưởng (hiện tại) và bổ sung thuế tuyệt đối ở mức 20,000 đồng/bao

Mức thuế nào sẽ đạt các mục tiêu quốc gia?

Chương trình sức khỏe Việt Nam: tỷ lệ hút thuốc nam giới trưởng thành giảm từ 42,3% hiện tại xuống **37% (2025), 32.5% (2030)**.

Có thể có các lựa chọn sau:

- Bên cạnh thuế tỷ lệ 75%, bổ sung mức thuế tuyệt đối ở mức 5000/bao vào năm 2023, và cứ mỗi hai năm lại tăng thêm 5000.
 - Hoặc áp dụng thuế tỷ lệ trên giá bán lẻ ở mức tương đương
 - hoặc vừa tăng thuế tỷ lệ, vừa bổ sung thuế tuyệt đối ở mức tương đương
- Bên cạnh thuế tỷ lệ 75%, bổ sung lộ trình thuế tuyệt đối ở mức 2500/bao từ 2023, và cứ mỗi hai năm lại tăng thêm 2500/bao.
Với lựa chọn này, cần bổ sung các chính sách PCTHTL mạnh khác (quản lý hệ thống bán lẻ, áp dụng bao tiêu chuẩn, ...)

Một số phương án tăng thuế và tác động (giai đoạn 2023-2025)

Cơ cấu thuế thuốc lá/các phương án	Thuế tỷ lệ (hiện tại)	PA tăng thuế tỷ lệ	PA bổ sung thuế tuyệt đối 2000	PA bổ sung thuế tuyệt đối 5,000	PA bổ sung thuế tuyệt đối VND 10,000
Tỷ lệ năm 2023	75%	80%	75% + 2,000	75% + 2,500	75% + 5,000
Tỷ lệ năm 2025	75%	85%	75% + 2,000	75% + 5,000	75% + 10,000
Tỷ lệ thuế/giá bán lẻ (%)	36.6%	39.2%	43.8%	51.7%	60.5%
Mức tăng giá bán lẻ (2025 so với 2020)	-3%	2%	13%	35%	71%
Mức tăng số thu thuế (so với 2020)	3% (568 Tỷ đồng)	12% (2,367 Tỷ đồng)	30% (5,670 Tỷ đồng)	63% (12,066 Tỷ đồng)	108% (20,774 Tỷ đồng)
Thay đổi số người hút (nghìn người, so với 2020)	668	461	-105	-978	-1,995
Tỷ lệ hút thuốc chung (%)	21.7%	21.4%	20.6%	19.5%	18.2%
Tỷ lệ hút thuốc nam giới (%)	42.3%	41.7%	40.2%	38.0%	35.5%

Tác động
của tăng
thuế tới
nâng cao
sức khỏe,
giảm chi
phí y tế

Với mức tăng thuế đủ lớn, sẽ giảm được số người hút thuốc ==> Giảm bệnh tật và tử vong

Ví dụ: nếu áp dụng thêm thuế tuyệt đối ở mức 5000 đồng/bao có thể giảm gần 1 triệu người hút. Giảm được 500 nghìn ca tử vong sớm

Số người hút thuốc lá giảm sẽ giảm chi phí y tế tương ứng.

Tác động
của tăng
thuế tới hộ
gia
đình/người
nghèo

- Tỷ lệ chi phí cho thuốc lá cao nhất trong nhóm hộ gia đình có thu nhập thấp (DEPOCEN, 2020)
- Chi phí cho thuốc lá có tác động tiêu cực tới chi tiêu cho giáo dục, nhất là ở các hộ gia đình có thu nhập thấp.

==>

- cần có chính sách thuế để giảm tiêu dùng thuốc lá, nhất là với các hộ gia đình có thu nhập thấp
- phần chi tiêu giảm đi có thể được sử dụng cho các mục đích khác tốt hơn, như giáo dục

Bảng 1: Thống kê về chi tiêu thuốc lá trung bình và tỷ trọng chi tiêu thuốc lá

2016		
	Chi tiêu bình quân hàng năm cho thuốc lá (nghìn đồng)	Tỷ trọng chi tiêu cho thuốc lá (%)
Tất cả các nhóm thu nhập	1.878,906	1,92
Nhóm thu nhập thấp	1.170,729	2,19
Nhóm thu nhập trung bình	1.873,722	2,02
Nhóm thu nhập cao	2.463,579	1,56

Bảng 2 Đường cong Engel bậc hai có điều kiện, theo mức thu nhập

Nhóm hàng hóa dịch vụ	Tất cả các nhóm thu nhập	Nhóm thu nhập thấp	Nhóm thu nhập trung bình	Nhóm thu nhập cao
Thực phẩm	0.0293	0.0252	0.1110	0.0337
Y tế	-0.0234	0.0574	-0.0113	-0.0440
Giáo dục	-0.0710***	-0.0928**	-0.2212	-0.0065
Nhà ở	-0.0164	-0.0406	-0.0090	-0.0094
Quần áo	-0.0010	0.0024	-0.0226	0.0024
Giải trí	0.0106	0.0087	0.0130	0.0107
Đồ dùng lâu bền	0.0450**	0.0298	0.1785	-0.0195
Đồ uống có cồn	0.0129***	0.0164**	0.0270	0.0049
Năng lượng và điện	0.0333**	0.0689**	0.0533	0.0079

*, **, *** thể hiện các mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Tác động của tăng thuế thuốc lá tới việc làm

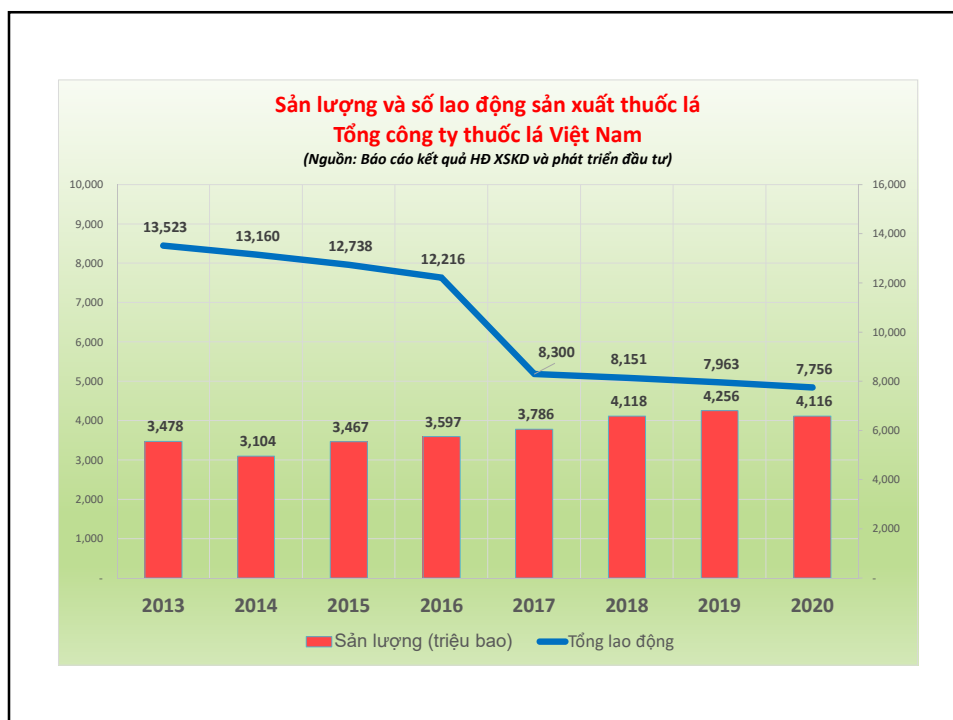
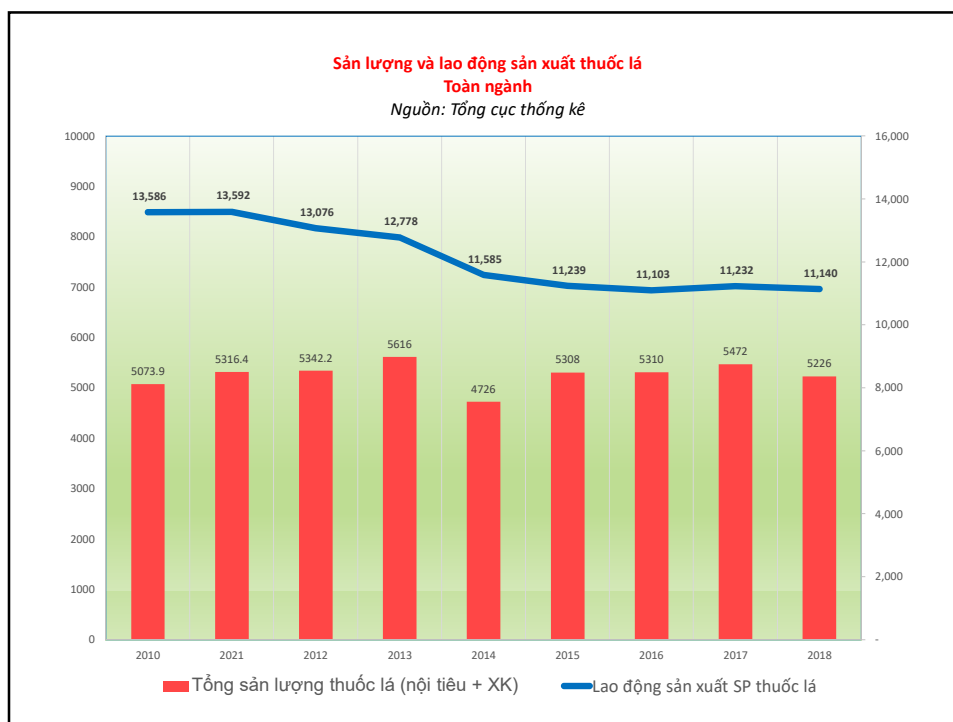
Việc làm tạo ra trong ngành thuốc lá chỉ chiếm từ 0.39% đến 0.42% tổng việc làm trong nền kinh tế.

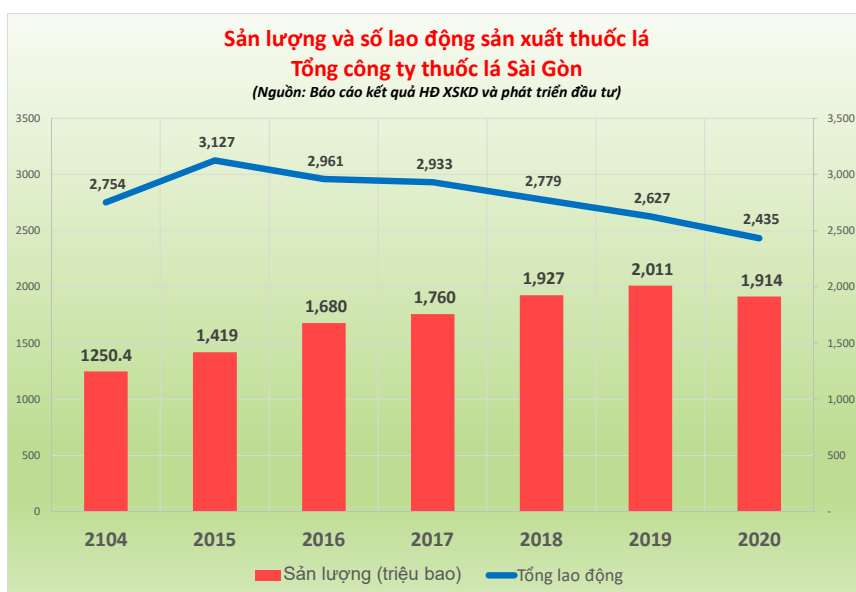
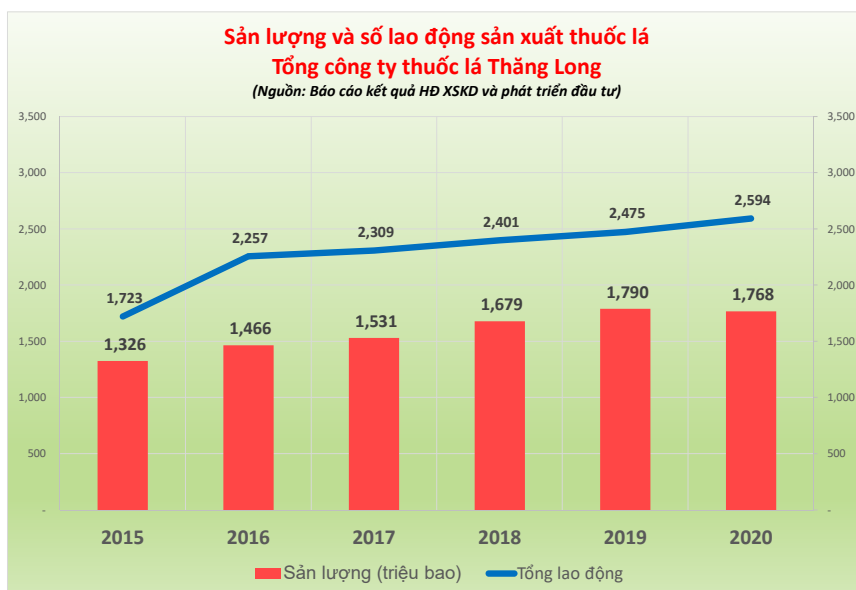
Số liệu thống kê thực tế: ngay cả khi không tăng thuế thuốc lá thì việc làm trong ngành thuốc lá cũng tăng, giảm tùy năm (do tác động của cải tiến công nghệ).

Thuốc lá là một ngành có đặc tính sử dụng ít lao động hơn so với các ngành khác.

Tăng thuế có thể giảm việc làm trong ngành thuốc lá, nhưng lại làm chuyển dịch tăng việc làm ở các ngành khác, làm tăng tổng việc làm của nền kinh tế. (Do thuốc lá là một ngành

Dù tác động tổng thể (rộng) của việc tăng thuế thuốc lá là dương (tích cực) đến việc làm, Chính phủ cũng cần có chính sách hỗ trợ chuyển dịch lao động.





Nông nghiệp trồng thuốc lá

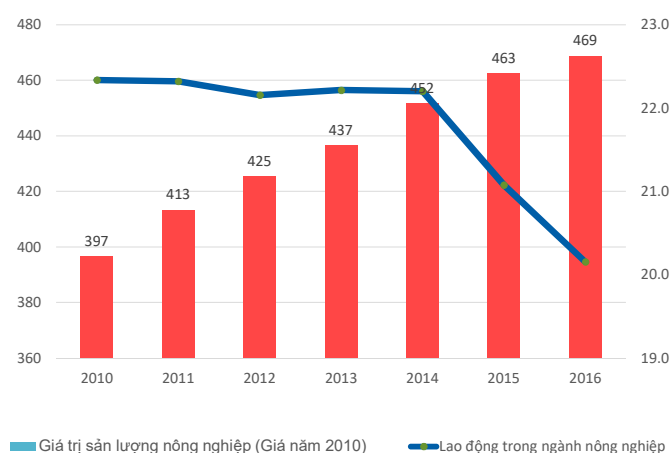
Việc làm trong nông nghiệp thuốc lá phụ thuộc vào các đặc tính kỹ thuật hơn là vấn đề thuế.

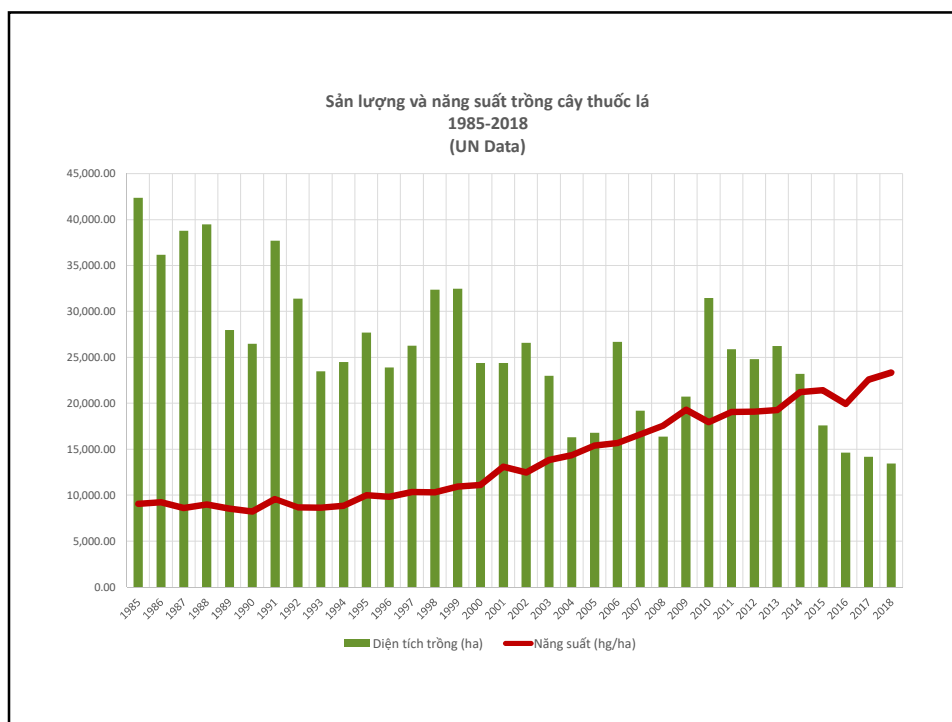
Theo thống kê, mặc dù diện tích đất trồng giảm, nhưng năng suất tăng

Nhiều hộ gia đình không có bổ sung lao động do thanh niên lựa chọn việc làm ở khu vực công nghiệp/thành phố

Nghiên cứu của ĐH YTCC 2009, Viện thiết kế nông nghiệp 2019: lợi ích kinh tế của việc trồng thuốc lá không lớn, nhưng nông dân trồng thuốc lá có rủi ro về sức khỏe (phát thải từ lá, củ sấy ...)

Sản lượng trong ngành nông nghiệp tăng đều qua các năm nhưng số việc làm của ngành giảm trong những năm gần đây.





**Tác động
của tăng
thuế tới
buôn lậu?**

	GATS 2010	TCS 2012	GATS 2015	TCS 2017
Tỷ lệ thuốc lá lậu	20.2%	20.7%	16.9%	13.6%
Tỷ lệ thuốc lá hợp pháp	79.8%	79.3%	84.1%	86.4%

Nguồn: GATS, ĐHTM, DEPOCEN

Tác động của tăng thuế tới buôn lậu?

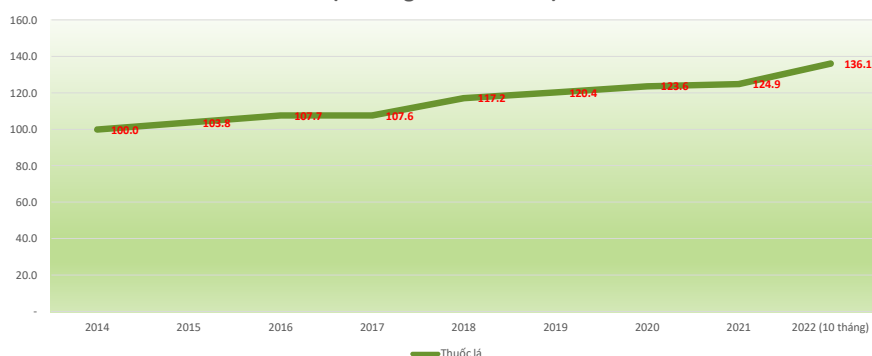
Tiêu dùng thuốc lá lậu tại Việt Nam không nhất thiết phụ thuộc vào sự tăng thuế TTĐB mà do nhiều lý do khác: thuế nhập khẩu, vấn đề kiểm soát buôn lậu, thị hiếu tiêu dùng, ...

Điều tra tiêu dùng: tỷ lệ thuốc lá lậu năm 2015-2017 có xu hướng giảm đáng kể so với 2010-2012, mặc dù có tăng thuế vào năm 2016: từ mức 20% xuống mức 15-17%

Số liệu điều tra cũng cho thấy giá trung bình của thuốc lá lậu cao hơn thuốc lá hợp pháp khoảng 30-60% và có đặc tính thể hiện gu hút hơn là vấn đề chênh lệch giá (90% thuốc lá lậu tập trung vào một số nhãn thuốc, và có đặc tính theo địa phương).

Tình hình sản xuất ngành thuốc lá: tiếp tục tăng

Chỉ số sản xuất công nghiệp thuốc lá
Nguồn: Tổng cục Thống kê
(Chỉ số gốc 2014 = 100)



KIẾN NGHỊ

Chính sách thuế cần thể hiện vai trò chủ đạo trong giảm tiêu dùng

Chính sách thuế góp phần nâng cao sức khỏe, giảm bệnh tật/tử vong và chi phí y tế.

Việt Nam nên bổ sung thuế tuyệt đối ở mức đủ lớn

Sử dụng giá bán lẻ làm cơ sở tính thuế tỷ lệ thay vì giá xuất xưởng như hiện tại.

Để giảm khả năng chi trả cho thuốc lá, nên tăng đáng kể thuế đối với thuốc lá và điều chỉnh thường xuyên để bắt kịp với lạm phát và tăng trưởng thu nhập.

Tỷ lệ tất cả các loại thuế nên đạt tối thiểu 75% giá bán lẻ



TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG THUẾ VAT LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Tăng thuế không làm tăng sản lượng của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Thậm chí, nếu tiền thuế tăng thêm lại được Chính phủ đưa vào chi thường xuyên mà không chi đầu tư phát triển sẽ làm cho sản lượng của nền kinh tế giảm. Trong trường hợp Chính phủ vẫn cần phải tăng thuế để bù đắp cho thâm hụt và giảm nợ công, Chính phủ nên nghĩ đến việc cải cách lại các loại thuế.

Cập nhật ngày 24/11/2022¹

TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

Thuế là một sự hoàn trả gián tiếp của người dân cho nhà nước để nhà nước cung cấp các hàng hóa – dịch vụ công. Vì hai đặc tính cơ bản của hàng hóa – dịch vụ công (tính không cạnh tranh và/hoặc không loại trừ trong tiêu dùng) nên hầu hết nhà kinh tế học đều thừa nhận việc chính phủ phải đứng ra để cung cấp các hàng hóa dịch vụ này. Tuy nhiên, thuế nên thu ở mức nào, tương đương với nó là quy mô nhà nước nên phình to đến mức nào, luôn là một chủ đề gây tranh cãi cho các nhà kinh tế học và các nhà làm chính sách. Cuộc tranh luận của các nhà kinh tế học và các nhà làm chính sách không chỉ dừng lại ở thuế suất mà còn ở việc thiết kế hệ thống thuế. Trong lịch sử của Việt Nam và các nước đều ghi chép lại có hai cách đánh thuế, một là đánh thuế dựa trên thu nhập và/hoặc tài sản của cá nhân hoặc hộ gia đình (thuế thu nhập), hai là đánh thuế dựa trên tiêu dùng của cá nhân hoặc hộ gia đình (thuế tiêu dùng). Đối với các nước đang và kém phát triển, thuế tiêu dùng được ưa chuộng vì có ưu điểm là tính hiệu quả về mặt hành thu cao hơn thuế thu nhập. Nguyên nhân là do việc trả thuế tiêu dùng sẽ đi kèm với hành động mua hàng hóa – dịch vụ còn thuế thu nhập, người nộp thuế có nhiều cách làm sai lệch thu nhập của mình để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế.

Tuy nhiên, một điểm rất đáng chú ý của thuế tiêu dùng, đó là tính lũy thoái của loại thuế này. Vì thuế suất của thuế tiêu dùng là như nhau đối với cùng một loại hàng hóa – dịch vụ mà không căn cứ vào thu nhập của từng người mua. Do đó, người có thu nhập thấp hơn sẽ thường phải trả tỷ lệ thuế tiêu dùng tính trên thu nhập của họ cao hơn so với nhóm người có

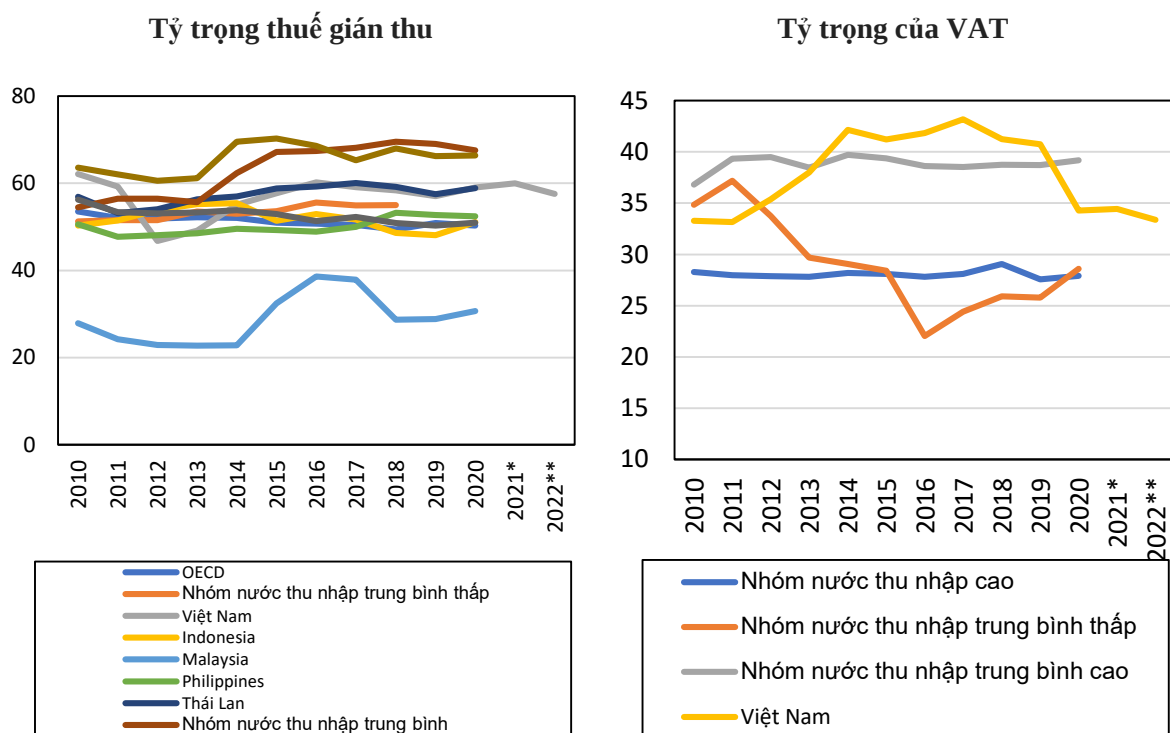
¹ Tóm tắt chính sách này được Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và chiến lược Việt Nam (VESS) cập nhật từ bản Tóm tắt chính sách của nghiên cứu cùng tên được công bố vào ngày 28/6/2018. Nghiên cứu được Liên minh Công bằng thuế Việt Nam (VATJ) thực hiện dưới sự hỗ trợ về mặt tài chính từ Tổ chức Oxfam tại Việt Nam. Quan điểm trong bài viết là của nhóm tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Tổ chức Oxfam.

thu nhập cao. Vì theo nhiều nghiên cứu, người nghèo thường bỏ nhiều tiền trong tổng thu nhập của họ ra để tiêu dùng hơn người giàu. Người giàu thường có các khoản tiết kiệm lớn hơn người nghèo. Cho nên, có thể số tiền thuế mà người giàu nộp cao hơn người nghèo, nhưng tỷ lệ thuế trên tổng thu nhập của người nghèo lại cao hơn người giàu.

Vai trò của thuế giá trị gia tăng tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, ngân sách của Việt Nam đã dựa rất nhiều vào các loại thuế tiêu dùng. Các loại thuế tiêu dùng của Việt Nam gồm có VAT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường và thuế tiêu thụ đặc biệt. Năm 2020, tỷ trọng của số thu thuế tiêu dùng trên tổng số thu thuế tại Việt Nam vào khoảng 60%. Trong khoảng năm năm trở lại đây, kết quả tính toán từ số liệu của IMF cho thấy tỷ trọng thuế gián thu trong tổng số thu thuế của Việt Nam tương đương với Thái Lan và chỉ thấp hơn so với mức trung bình của các nước thu nhập trung bình cao.

Tỷ trọng thuế gián thu và VAT trong tổng thu thuế, 2010-2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của World Bank, IMF (2022)

Ghi chú: *,** Số liệu của Việt Nam năm 2021 là số ước tính và năm 2022 là số dự toán của Bộ Tài chính.

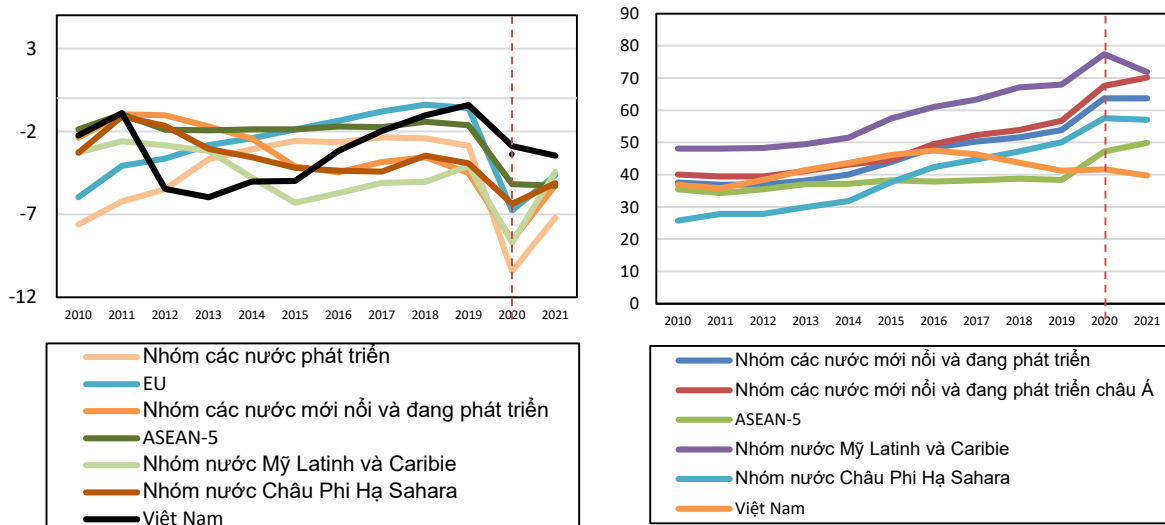
VAT đang là loại thuế đóng góp nhiều nhất vào tổng số thu thuế của Việt Nam. Năm 2010, thuế TNDN chiếm gần 32% tổng số thu thuế. Đến năm 2019, con số này chỉ còn 30,5%. Ngược lại, năm 2010, tỷ trọng của VAT trong tổng số thu thuế là 33,3%, đến năm 2019, con số này đã tăng lên hơn 1,2 lần và ở mức trên 40,7%. Tỷ trọng VAT của Việt Nam đã tăng lên đáng kể từ năm 2011. Con số này năm 2014 đã bỏ xa con số trung bình của các nước phát triển,

nhóm nước có thu nhập trung bình thấp và trung bình cao. Thuế TNCN của Việt Nam có tỷ trọng trong tổng số thu thuế khá khiêm tốn khoảng 10%. Trong khi, mức trung bình của các nước ASEAN 5 là 14% trong năm 2016. Tính hết năm 2019, tỷ trọng thuế TNCN của Việt Nam chiếm 12,3%, của ASEAN 5 là gần 15,2%. Các loại thuế gián thu khác (thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), tỷ trọng của tổng số thu các loại thuế này trên tổng số thu thuế ở Việt Nam năm 2019 là 16,3%. Thuế tài sản của Việt Nam có tỷ trọng rất khiêm tốn (hơn 0,2% năm 2019). Kể từ năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 và các chính sách ưu đãi liên quan đến thuế VAT, tỷ trọng của VAT trong tổng thu thuế đã giảm tương đối mạnh, từ hơn 40% năm 2019 xuống chỉ còn hơn 34% vào năm 2020.

Sự dịch chuyển về cơ cấu các loại thuế của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019 là do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, Việt Nam đã gia nhập nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương làm số thu của thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu sụt giảm rất nhanh và mạnh. Thứ hai, thuế suất của thuế TNDN đã giảm khá mạnh trong giai đoạn này (từ mức 25% xuống mức 20%) để tạo môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh với các nước trong khu vực (Thư viện pháp luật, 2022).

Những sự thay đổi này không chỉ làm thay đổi cơ cấu các loại thuế mà còn làm tỷ lệ thu ngân sách trên GDP của Việt Nam đã giảm đáng kể từ năm 2011. Tuy nhiên, chi ngân sách trên GDP vẫn có xu hướng gia tăng nhẹ từ năm 2012. Do vậy, ngân sách của Việt Nam đã phải đối mặt với thâm hụt nặng nề và tình trạng nợ công tăng mạnh. Theo IMF (2018), tỷ lệ thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn duy trì trong khoảng 5% - 6% GDP từ năm 2012 đến năm 2015. Con số này cao hơn mức trung bình của các nước ASEAN 5, các nước mới nổi và đang phát triển trong giai đoạn 2012-2015. Tính đến năm 2021, tỷ lệ giảm xuống, chỉ còn 3,46% GDP. Tương ứng với nó, tỷ trọng nợ công trên GDP của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình của các nhóm nước kể trên từ năm 2013 (Hình 2). Tuy nhiên tỷ trọng nợ công trên GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017-2021, từ 61,4% (2017) xuống còn 43,1% (2021) (Bộ tài chính, 2022). Tỷ lệ thâm hụt ngân sách và nợ công trên GDP đều tăng mạnh trong năm 2020 do ảnh hưởng từ đại dịch COVID 19.

Thặng dư ngân sách và nợ công, 2010 – 2021 (%GDP)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IMF (2022).

Nguồn thu ngân sách đã giảm từ năm 2011 nhưng các nhiệm vụ chia ngân sách không giảm. Ngân sách nhà nước thâm hụt triền miên và nợ công tăng cao đến mức đáng báo động. Bộ Tài chính đã tìm cách để giải bài toán về ngân sách bằng cách tăng thuế thay vì thực hiện mạnh mẽ các biện pháp cắt giảm chi ngân sách. Năm 2011, Bộ Tài chính thực hiện thu thuế Bảo vệ môi trường (một loại thuế mới), đến năm 2016, số thu của loại thuế này chiếm hơn 5% tổng số thu thuế. Con số này gần bằng tỷ trọng của thuế TNCN và cao hơn đáng kể tỷ trọng của tổng số thu các loại thuế tài sản. Nhưng các số về thâm hụt và nợ công năm 2012 đến 2016 cho thấy, thuế Bảo vệ môi trường vẫn chưa thể giải quyết được bài toán về sức ép ngân sách. Trong nỗ lực để gỡ khó cho ngân sách nhà nước, năm 2017, Bộ Tài chính tiếp tục đưa ra đề xuất tăng thuế suất VAT. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch COVID 19 từ năm 2020 tới nay, đề xuất tăng thuế VAT đã không được thực hiện. Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người tiêu dùng, năm 2021, Quốc hội Việt Nam cùng với Chính phủ đã ban hành một số chính sách liên quan đến thuế VAT, cụ thể như sau:

Một số chính sách ưu đãi về thuế VAT tại Việt Nam, 2021-2022

Văn bản	Ngày ban hành	Chính sách
Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15	19/10/2021	Giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng.
Nghị định 92/2021/NĐ-CP	27/10/2021	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 116.
Nghị quyết số 43/2022/QH15	11/01/2022	Giảm 2 điểm phần trăm thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%).
Nghị định 15/2022/NĐ-CP	28/01/2022	Hướng dẫn thi hành Nghị quyết 43.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

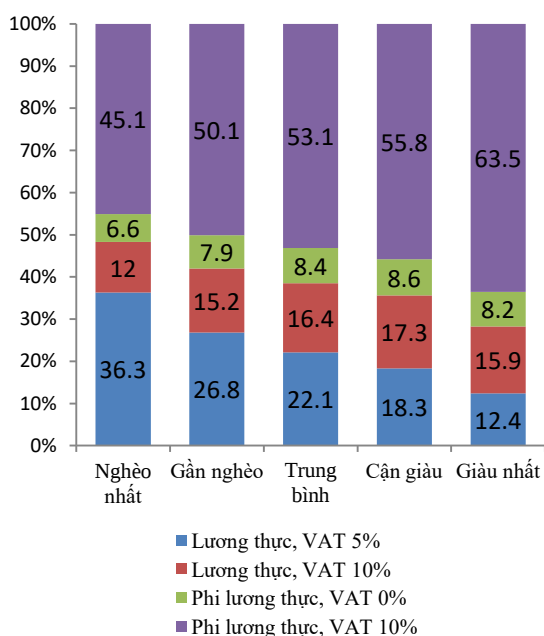
Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Nghị định 15/NĐ-CP, các doanh nghiệp đã gặp nhiều rắc rối liên quan đến việc tách, lập hóa đơn cũng như rà soát danh mục hàng hóa, dịch vụ được hưởng ưu đãi. Ngày 20/6/2022, Chính phủ ban hành Nghị định 41/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một loạt các Nghị định khác trong đó có Nghị định 15 để gỡ vướng cho doanh nghiệp. Theo ước tính của Bộ Tài chính thì với việc giảm thuế suất thuế VAT từ 10% xuống 8% sẽ làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2022 khoảng 49.400 tỷ đồng.²

Tác động của việc tăng thuế giá trị gia tăng

Nhiều nghiên cứu đánh giá rất cao thiết kế về thuế VAT của Việt Nam và cho rằng thiết kế này sẽ làm giảm đáng kể tác động của việc tăng thuế VAT đến phúc lợi của người nghèo. Các loại hàng hóa – dịch vụ cơ bản sẽ chịu thuế 5% hoặc không thuộc diện chịu thuế, trong khi đó mức thuế phổ thông là 10%. Các nghiên cứu cho rằng phần lớn thu nhập của nhóm người có thu nhập thấp dành để mua những hàng hóa – dịch vụ cơ bản. Ngược lại, người có thu nhập cao lại thường hay mua những loại hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất 10%. Theo phương án thứ nhất trong đề xuất tăng thuế VAT của Bộ Tài chính năm 2017 (Kịch bản 1), thuế suất VAT của nhóm này tăng từ 5% lên 6%, trong khi các mặt hàng khác sẽ tăng từ 10% lên 12%. Do đó, phúc lợi của nhóm người có thu nhập cao bị ảnh hưởng rất mạnh, trong khi phúc lợi của nhóm người có thu nhập thấp không bị ảnh hưởng nhiều theo phương án thứ nhất này.

Tăng thuế suất VAT tác động đến phúc lợi của hộ gia đình

Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng



Tác động của thay đổi thuế VAT

	PA1	PA2
% thay đổi chi tiêu bình quân	-0.89	-0.32
Thay đổi tỷ lệ nghèo (điểm %)	0.26	0.22
Số người nghèo tăng lên (nghìn người)	240	202

% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người

	PA1	PA2
Chung	-0.89	-0.32
Phân chia theo thu nhập		
Nghèo nhất	-0.77	-0.64
Gần nghèo	-0.82	-0.49
Trung bình	-0.85	-0.41
Cận giàu	-0.87	-0.33
Giàu nhất	-0.94	-0.21
Phân chia theo địa bàn		
Nông thôn	-0.85	-0.40
Thành thị	-0.93	-0.24

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Nghiên cứu này không đồng tình với lập luận trên. Hình 3 cho thấy nhóm người nghèo nhất (trong ngũ phân vị) đã dành 57% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 10%. Trong khi đó, nhóm người giàu nhất dành 12% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch

² <https://vneconomy.vn/ngan-sach-hut-khoang-49-400-ty-khi-giam-thue-gia-tri-gia-tang-ve-8-tu-mung-1tet.htm>

vụ chịu thuế suất VAT 5% và hơn 8% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ không thuộc diện chịu thuế. Nếu phân chia theo nông thôn và thành thị, người dân nông thôn dành 65% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 10%, con số này với người dân thành thị là gần 76%. Con số với hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất VAT 5% và không chịu thuế lần lượt là 26% và 8% đối với người dân nông thôn. Các con số tương ứng với người dân thành thị là 16% và 7%.

Nghiên cứu cũng sử dụng bộ số liệu VHLSS 2016 để chỉ ra tác động của việc tăng thuế suất VAT theo Kịch bản 1. Tuy nhiên, phân tích này dựa trên giả định người tiêu dùng phải chịu hoàn toàn gánh nặng thuế và người tiêu dùng chưa thay đổi cơ cấu tiêu dùng của mình mặc dù thuế đã tăng có thể làm thay đổi mức giá tương đối. Kết quả cho thấy tăng thuế suất theo phương án này đã làm giảm sức mua³ của người tiêu dùng đi gần 0,9%. Theo ngũ vị phân về thu nhập, số liệu về giảm sức mua của người tiêu dùng không quá khác biệt giữa các nhóm thu nhập. Xét tác động đến nghèo đói, tỷ lệ nghèo chung tăng thêm 0,26 điểm phần trăm tương ứng với khoảng là 240 nghìn người đang ở ngưỡng cận nghèo sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp, sẽ dễ rơi vào nghèo đói khi tăng thuế suất hơn các nhóm hộ khác.

Ngoài việc ước tính tác động của tăng thuế theo Kịch bản 1, nghiên cứu cũng ước tính tác động của một phương án khác là thống nhất thuế suất VAT (Kịch bản 2). Thay vì duy trì hai mức thuế suất 5% và 10%, thuế của các hàng hóa – dịch vụ ở mức 5% sẽ được tăng lên mức 10% để tăng hiệu quả thu thuế và giảm gian lận thuế. Tăng thuế theo Kịch bản 2 làm giảm sức mua của người tiêu dùng đi hơn 0,3%, bằng 1/3 tác động của Kịch bản 1. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo tăng thêm của Kịch bản 2 cũng cao gần bằng với Kịch bản 1 (0,22 điểm phần trăm) và có 202 nghìn người sẽ chuyển từ mức cận nghèo sang mức nghèo đói. Vì tăng thuế suất theo Kịch bản 2 là tăng thuế suất của các hàng hóa - dịch vụ cơ bản lên 5% (từ mức thuế suất 5% lên mức thuế suất 10%). Thêm vào đó, khi phân chia theo các nhóm thu nhập, sức mua của nhóm người nghèo nhất giảm đi 0,6% trong khi sức mua của người giàu nhất giảm đi 0,2%. Như vậy, nhóm người nghèo nhất bị tác động lớn gấp 3 lần so với nhóm người giàu nhất nếu tăng thuế theo Kịch bản 2.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận khi sử dụng bộ số liệu của VHLSS có một hạn chế là không thể nhìn thấy hết được tác động của sự dịch chuyển hành vi tiêu dùng và sản xuất trong nền kinh tế khi tăng thuế. Điều này rất quan trọng khi đánh giá tác động của sự thay đổi thuế suất thuế VAT trong dài hạn. Do đó, nghiên cứu cũng sử dụng thêm mô hình cân bằng tổng thể (CGE) kết hợp với Ma trận Kết toán xã hội (SAM 2011). Mô hình CGE cho phép đánh giá tác động của tăng thuế VAT trong trường hợp hành vi tiêu dùng và sản xuất sẽ thay đổi khi nền

³ Sức mua của người tiêu dùng không chỉ được hiểu là số tiền mà người tiêu dùng nắm giữ trong tay mà được hiểu là với số tiền ấy người tiêu dùng sẽ mua được bao nhiêu hàng hóa – dịch vụ. Có thể trước khi tăng thuế và sau khi tăng thuế, số tiền mà người tiêu dùng nắm giữ trong tay như nhau nhưng do giá cả tăng nên sau khi có thuế số lượng hàng hóa – dịch vụ mua được sẽ ít đi. Hoặc có thể hiểu ngược lại, để mua được số lượng hàng hóa – dịch vụ như cũ, người tiêu dùng phải bỏ ra nhiều tiền hơn.

kinh tế chịu mức thuế VAT cao hơn. Với mô hình CGE, nhiều kịch bản tăng thuế đã được mô phỏng và đưa ra được các ước tính rất đáng chú ý như sau:

Tác động của các phương án tăng thuế đến nền kinh tế

<i>Mô tả các phương án thay đổi thuế</i>	
PA1	Tăng thuế suất thuế VAT 20% (5% lên 6%, 10% lên 12%).
PA2	Áp dụng thuế VAT thống nhất (Gấp đôi mức thuế VAT trên các sản phẩm nông nghiệp).
PA3	Kết hợp mô phỏng 1 và 2.
PA4	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống S1) avới tính di động của dòng vốn.
PA5	Tăng thuế VAT thêm 20% (giống như S1); Dùng nguyên tắc đóng tài khóa thay thế với tiêu dùng và tiết kiệm của chính phủ có tỷ lệ cố định trên tổng thu ngân sách.
PA6	Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.
PA7	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp để đạt được mức thu ngân sách giống S1; mức thuế VAT được giữ nguyên như giá trị cơ sở.

Các chỉ số kinh tế vĩ mô	<i>Kết quả các phương án thay đổi thuế</i>						
	PA1	PA2	PA3	PA4	PA5	PA6	PA7
Sản lượng	0.05	0.06	0.12	0.10	-0.13	-0.05	0.08
GDP thực tế	-0.01	0.03	0.02	0.00	-0.05	-0.05	0.00
Thu ngân sách	4.87	2.07	7.24	4.82	4.54	4.87	4.87
Chi thường xuyên					6.97		
Chi tiêu hộ gia đình	-0.94	-1.00	-2.11	-1.01	-0.96	-0.81	-0.89
Thu nhập hộ gia đình	-0.95	-1.02	-2.13	-1.02	-0.96	-0.88	-0.91
Đầu tư	1.70	1.77	3.76	1.73	0.54	1.63	1.61

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Dưới góc độ vĩ mô, với đề xuất tăng thuế lên 1,2 lần của Bộ Tài chính (Kịch bản 1), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,9%. Nếu Chính phủ dùng tiền thuế tăng thêm để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm 1,7%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như kết quả với mô hình sử dụng số liệu VHLSS). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế không tăng lên.

Với phương án tăng thuế suất các mặt hàng chịu thuế 5% lên 10% để thống nhất thuế suất VAT (Kịch bản 2), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 2% (thấp hơn Kịch bản 1). Nếu Chính phủ dùng tiền này để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm gần 1,8%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi 1%. Do đó, sản lượng của nền kinh tế không tăng giống như Kịch bản 1.

Nếu tăng thuế theo Kịch bản 1 nhưng chính phủ lại dùng tiền này để chi thường xuyên nhiều như hiện nay thay vì giành toàn bộ số thu tăng thêm cho đầu tư như hai kịch bản trên, thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,5% nhưng chi thường xuyên sẽ tăng thêm gần 7%. Tổng đầu

tư toàn xã hội chỉ tăng thêm 0,5%. Tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như kết quả của Kịch bản 1). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế bị giảm bớt đi 0,13%.

Ngoài các kịch bản tăng thuế VAT, nghiên cứu cũng dùng mô hình CGE để mô phỏng hai kịch bản tăng hai loại thuế khác (thuế TNDN và thuế tiêu thụ đặc biệt). Theo hai mô phỏng này, để đạt được mức tăng thu ngân sách như Kịch bản 1, thuế suất của thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ phải tăng thêm gấp đôi còn thuế TNDN sẽ phải tăng thêm 18% so với mức hiện nay. Nếu tiền tăng thuế này được ưu tiên dành cho đầu tư phát triển, sẽ làm tổng đầu tư của xã hội tăng thêm 1,6%. Nhưng tổng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình lại bị giảm bớt đi khoảng 0,9%. Do đó, sản lượng của nền kinh tế cũng không được cải thiện (giống như Kịch bản 1).

Nghiên cứu cũng dùng kết quả của mô hình CGE để đánh giá phúc lợi của hộ gia đình khi tăng thuế theo Kịch bản 1 và Kịch bản 2. Trong cả hai kịch bản, tăng thuế suất VAT tác động tiêu cực lên phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Trong Kịch bản 1, sức mua của các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn so với các hộ gia đình nông thôn và hộ nghèo. Nếu xét theo đặc điểm của hộ, các hộ có các đặc điểm sau đây sẽ bị ảnh hưởng mạnh hơn các hộ khác: hộ sống ở khu vực miền Nam, hộ có nhiều thành viên, hộ có trình độ học vấn thấp và hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động. Trong Kịch bản 2, phúc lợi của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ có thu nhập thấp chịu ảnh hưởng lớn hơn nhiều các nhóm hộ khác.

Tóm lại, tăng thuế không làm tăng sản lượng thực của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Thậm chí, nếu tiền thuế tăng thêm lại được Chính phủ đưa vào chi thường xuyên mà không chi đầu tư phát triển sẽ làm cho sản lượng thực của nền kinh tế giảm. Do đó, nghiên cứu này không đồng tình với đề xuất tăng thuế của Bộ Tài chính đã đưa ra. Bộ Tài chính có thể nghĩ đến các giải pháp như cải thiện hiệu quả hành thu thuế nhằm giảm gian lận thuế để làm tăng nguồn thu.

Trong trường hợp Chính phủ vẫn cần phải tăng thuế để bù đắp cho thâm hụt và giảm nợ công, Chính phủ nên nghĩ đến việc cải cách lại các loại thuế tài sản. Vì hiện nay, tỷ trọng của loại thuế này trong tổng số thu thuế còn quá khiêm tốn. Thêm vào đó, tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng số thu thuế đã ở mức trên 60%, tăng thêm suất bất cứ một loại thuế tiêu dùng nào cũng sẽ làm gánh nặng thuế của nhóm người có thu nhập thấp đã nặng thì càng thêm nặng. Mặc dù biết rằng, các loại thuế tiêu dùng là các loại thuế hiệu quả về mặt hành thu và ít gây cảm giác “đau đớn” cho người nộp thuế.

Một điểm đáng lưu tâm hơn, các đề xuất tăng thuế gần đây luôn bị công luận phản đối rất mạnh. Do đó, trước khi tăng thuế Chính phủ phải thuyết phục được người dân về tính hợp lý của các khoản chi tiêu chính phủ. Minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách cần phải được nâng cao hơn và theo kịp với chuẩn mực quốc tế trước khi đưa ra các đề xuất tăng thuế.

Tài liệu tham khảo:

Bộ tài chính (2022). *Bản tin Nợ công*. Truy cập tại https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM241517. Truy cập ngày 15/11/2022.

IMF (2022). *Government Finance Statistics (GFS)*. Truy cập tại <https://data.imf.org/?sk=FA66D646-6438-4A65-85E5-C6C4116C4416>. Truy cập ngày 15/11/2022.

IMF (2022). *World Economic Outlook Report October 2022*. Truy cập tại <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2022/10/11/world-economic-outlook-october-2022>. Truy cập ngày 15/11/2022.

Thư viện pháp luật (2022). *Nghị định 92/2021/NĐ-CP*. Truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-92-2021-ND-CP-huong-dan-Nghi-quyet-406-NQ-UBTVQH15-ho-tro-doanh-nghiep-do-Covid19-492584.aspx>. Truy cập ngày 15/11/2022.

Thư viện pháp luật (2022). *Nghị quyết số 43/2022/QH15*. Truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-43-2022-QH15-chinh-sach-tai-khoa-tien-te-phuc-hoi-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-500776.aspx>. Truy cập ngày 15/11/2022.

Thư viện pháp luật (2022). *Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp*. Truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Van-ban-hop-nhat-14-VBHN-VPQH-2020-Luat-Thue-thu-nhap-doanh-nghiep-457565.aspx>. Truy cập ngày 15/11/2022.

World Bank (2022). *World Development Indicators*. Truy cập tại <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>. Truy cập ngày 15/11/2022.



KHẢ NĂNG ÁP DỤNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ TÀI SẢN Ở VIỆT NAM

Trong bối cảnh nguồn thu ngân sách suy giảm, Chính phủ phải tìm nguồn thu nội địa khác để thay thế, tránh tình trạng thâm hụt tăng cao hơn. Khi nguồn ngân sách bị lệ thuộc vào các loại thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng, việc tăng cường thu thuế trực thu, trong đó có thuế tài sản là một giải pháp có thể hiểu được.

Cập nhật ngày 24/11/2022¹

TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

Thuế tài sản là loại thuế ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại với hình thức đầu tiên là thuế đất được áp dụng rộng rãi ở hầu hết các xã hội cổ đại. Lí do là vào lúc ấy, đất đai hầu như là tài sản duy nhất thật sự có giá trị và nhà nước có điều kiện thuận lợi để nắm chắc, quản lý và đánh thuế. Khi nền kinh tế-xã hội của các quốc gia ngày càng phát triển, trên thế giới dần xuất hiện nhiều loại của cải khác thuộc đối tượng đánh thuế tài sản. Thông thường, việc đánh thuế tài sản không tính đến nguồn gốc thu nhập tạo ra tài sản có từ đâu, thời gian nào...mà chỉ quan tâm tới giá trị tài sản của chủ thể có quyền sở hữu (hoặc quyền sử dụng) vào thời điểm nhất định.

Nghiên cứu mở đầu với các khái niệm chung về tài sản. Theo đó, tài sản bao gồm tài sản hữu hình (bất động sản, động sản) và tài sản phi hữu hình (cổ phiếu, tài khoản ngân hàng...). Các triết lý về việc đánh thuế tài sản có hai dòng triết lý chính: Chủ nghĩa Can thiệp với chủ trương đánh thuế tài sản và Chủ nghĩa tự do cá nhân với chủ trương bãi bỏ các loại thuế tài sản.

Các triết lý về việc đánh thuế tài sản

Dòng triết lý của chủ nghĩa Can thiệp gồm chủ nghĩa Georgian (1879), chủ nghĩa công bằng về cơ hội và thuế địa phương. Chủ nghĩa Georgian cho rằng, địa tô - phần giá trị của đất không phải là kết quả lao động của các cá nhân - cần phải đánh thuế. Việc sử dụng thuế tài sản là để triệt tiêu địa tô của đất. Đây là cơ sở lý luận của thuế bất động sản. Chủ nghĩa công bằng về cơ hội, có nguồn gốc từ lý thuyết công bằng xã hội của John Rawls, ủng hộ đánh thuế tài

¹ Tóm tắt chính sách này được Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) biên tập từ Nghiên cứu “Khả năng áp dụng và tác động của thuế tài sản tại Việt Nam” được công bố vào ngày 12/12/2018. Nghiên cứu được Liên minh Công bằng thuế Việt Nam (VATJ) thực hiện dưới sự hỗ trợ về mặt tài chính từ Tổ chức Oxfam Việt Nam. Quan điểm trong bài viết là của nhóm tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Tổ chức Oxfam.

sản như một biện pháp để tái phân phối thu nhập. Dòng triết lý này ủng hộ đánh thuế tài sản với các tài sản thừa kế, cho tặng để làm giảm bất bình đẳng cơ hội. Triết lý về Thuế địa phương cho rằng sử dụng thuế tài sản để gia tăng tính minh bạch và trách nhiệm của chính quyền địa phương, đồng thời cân bằng giữa chi phí-lợi ích của đầu tư công.

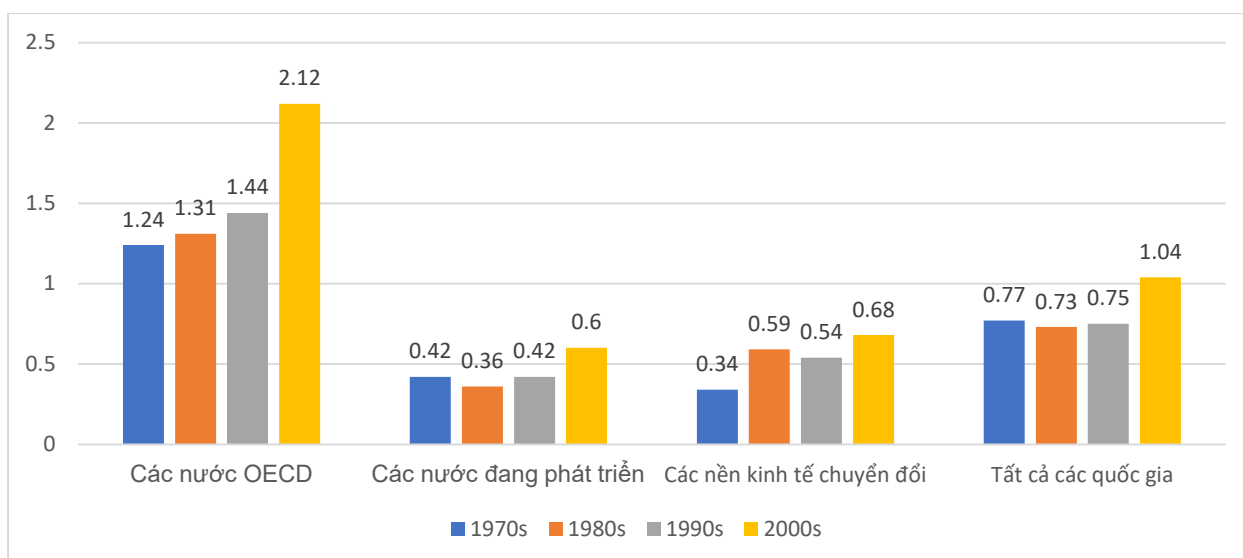
Ngược lại với Chủ nghĩa Can thiệp, dòng triết lý của Chủ nghĩa Tự do cá nhân đưa ra các lý giải khác nhau cho việc bãi bỏ thuế tài sản. Trên phương diện về quyền, dòng triết lý này cho rằng quyền tài sản là một quyền cá nhân chính đáng cần được bảo vệ. Vì vậy, nhà nước không có quyền đương nhiên trong việc tước đoạt một phần hay toàn bộ tài sản của cá nhân.

Trên phương diện hiệu quả kinh tế, Chủ nghĩa Tự do cá nhân cho rằng thuế là giao dịch giữa người dân và nhà nước. Thuế tài sản áp dụng với tài sản là hàng hóa trung gian gây ra méo mó quyết định phân bổ nguồn lực. Do đó, chủ nghĩa tự do phản đối thuế bất động sản (thuế địa tô) và thuế địa phương. Thuế chuyển nhượng, tiết kiệm, thừa kế làm giảm động lực lao động nên cần bãi bỏ do không hiệu quả về mặt kinh tế. Trong khi đó, chủ nghĩa này ủng hộ áp dụng thuế với tài sản giống như áp dụng với hàng hóa tiêu thụ cuối cùng, nhờ tính trung tính, dễ tiên lượng và dễ thu.

Trên phương diện công bằng, Chủ nghĩa Tự do cá nhân cho rằng thuế tài sản không những không đạt được mục tiêu công bằng xã hội mà thay vào đó triệt tiêu động lực kinh tế của các cá nhân. Đại diện cho dòng tư tưởng này, Nozick (1973) lập luận rằng, nếu quá trình trao đổi diễn ra một cách tự nguyện giữa các cá nhân thì kết quả của quá trình đó được xem là công bằng. Bất kỳ can thiệp nào vào quá trình tự nguyện trên sẽ đều làm giảm phúc lợi của những người tham gia. Hơn nữa, Hayek (1973) đã chỉ ra rằng quá trình trao đổi tự nguyện giữa các cá nhân là một quá trình phi tập trung và diễn ra liên tục mà không cá nhân đơn lẻ nào có thể nắm bắt hết. Vì vậy, các cá nhân cần được tự do khai thác các cơ hội kinh tế họ có được để phục vụ xã hội một cách tốt nhất. Các nỗ lực tái phân phối thu nhập để đạt được công bằng sẽ tương đương với việc trừng phạt những cá nhân có khả năng tận dụng các cơ hội thị trường có bản chất phi tập trung và ngẫu nhiên để sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả.

Thống kê của nhóm tác giả cho thấy, số nước trên thế giới đánh thuế tài sản tương đối nhiều. Trong đó, thuế bất động sản là một trong những loại phổ biến nhất (51 quốc gia đánh thuế với cả nhà và đất). Tuy mỗi nước có một cách đánh thuế bất động sản khác nhau nhưng nhìn chung nước phát triển hơn thì có nguồn thu ngân sách từ thuế bất động sản lớn hơn do có mức độ phân quyền tài khóa lớn hơn. Mặc dù nguồn thu từ thuế bất động sản tính trên phương diện quốc gia còn tương đối khiêm tốn, loại thuế này lại là nguồn thu ngân sách quan trọng nhất của chính quyền địa phương tại nhiều quốc gia.

Đóng góp trung bình của thuế bất động sản (%GDP) tại các nhóm nước, 1970s-2000s



Nguồn: Bahl, Roy and Jorge Martinez-Vazquez (2008)

Tại Việt Nam, thuế thu trên tài sản đã được hình thành từ rất lâu với một số sắc thuế phổ biến như thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Từ cuối năm 2009, Dự án Luật Thuế nhà, đất gồm 15 điều đã được Bộ Tài chính đưa ra lấy ý kiến công luận, nhưng vì nhiều lý do khác nhau DA luật thuế nhà đất đã “lỡ hẹn” lần một. Năm 2010, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đưa vào Nghị quyết về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ mới, với định hướng: “Nghiên cứu ban hành thuế bất động sản”. Năm 2016, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW Bộ Chính trị tiếp tục yêu cầu: “Tập trung cơ cấu lại nguồn thu, phù hợp với thông lệ quốc tế... khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường”. Lần gần nhất Luật thuế tài sản được đưa ra thảo luận rộng rãi là khi Bộ Tài chính công bố dự thảo Luật thuế tài sản vào năm 2018 cùng với các luật thuế khác trong bối cảnh tình hình ngân sách của Việt Nam mất cân đối thu chi kéo dài và khả năng cải thiện thấp. Một số vấn đề vướng mắc khi Dự thảo Luật Thuế tài sản (2018) được đưa ra lấy ý kiến như:

Thứ nhất, vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất là tên gọi “thuế tài sản”. Đây là một cách gọi khá mơ hồ và hiện tại không có quốc gia nào sử dụng tên này mà dùng các khái niệm rõ ràng hơn. Thông thường, khi đề cập tới thuế tài sản (property tax), phần lớn chuyên gia và công luận đều hiểu là nó tương đương với thuế đánh định kỳ trên bất động sản (immovable property tax). Tuy nhiên, theo đúng định nghĩa, “property tax” mang một nghĩa rộng hơn rất nhiều. Theo OECD (2018), thuế tài sản (property tax) bao gồm: thuế định kỳ đánh trên bất động sản (Recurrent taxes on immovable property), thuế định kỳ đánh trên tài sản ròng (Recurrent taxes on net wealth), thuế thừa kế, quà tặng (Estate, inheritance and gift taxes), thuế đánh trên giao dịch tài chính và vốn (Taxes on financial and capital transactions), thuế không định kỳ khác đánh trên

tài sản (Other non-recurrent taxes on property) và thuế định kỳ khác đánh trên tài sản (Other current taxes on property). Theo kinh nghiệm quốc tế, thuế tài sản, đặc biệt là thuế bất động sản, là loại thuế mang tính địa phương, việc áp dụng luật thuế đại trà như trong dự thảo của Bộ Tài chính là đi ngược lại với thông lệ quốc tế, khó thực hiện.

Thứ hai, tình trạng thuế chồng thuế khi đối tượng được quy định trong dự thảo Luật Thuế tài sản như đất phi nông nghiệp hiện đang là đối tượng chịu thuế trong Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Tàu bay, du thuyền và ô tô cũng đang là đối tượng chịu thuế của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Thứ ba, liên quan đến thuế suất, các mức thuế suất được đưa ra trong dự thảo Luật Thuế tài sản cao hơn khoảng 6,7 - 10 lần so với mức thuế suất hiện hành của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế suất bổ sung được đề xuất đối với tài sản là đất không đưa vào sử dụng hiện đang thấp hơn so với thông lệ quốc tế (mức đề xuất là 1-2% trong khi đó có những nước lên tới 10-20%). Tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/3/2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng dự án Luật Thuế tài sản để trình lên Quốc hội trong giai đoạn 2024-2025.

Do nguồn thu từ dầu thô và thuế nhập khẩu giảm trong những năm gần đây, huy động ngân sách của Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Khi nguồn ngân sách bị lệ thuộc vào các loại thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng, việc tăng cường thu thuế trực thu, trong đó có thuế tài sản là một giải pháp có thể hiểu được. Thêm vào đó, việc đánh thuế tài sản xuất phát từ nguyên tắc đánh thuế theo lợi ích. Nhà, đất và các tài sản khác được bảo tồn, phát triển và sinh lời là nhờ được thừa hưởng rất nhiều lợi ích từ các dịch vụ công cộng của Nhà nước để làm tăng thêm giá trị của một số tài sản. Ví dụ cụ thể là giá trị nhà đất có thể tăng lên nhiều do Nhà nước cải tạo, mở rộng điện, đường, trường, trạm mà không cần có sự đầu tư của chủ sở hữu. Từ đó, người có tài sản phải có trách nhiệm đóng góp để Nhà nước có thêm nguồn trang trải các khoản chi phí này.

Tác động của việc đánh thuế tài sản lên hộ gia đình tại Việt Nam

Mặc dù thuế tài sản khá phổ biến trên thế giới nhưng có rất ít các nghiên cứu về tác động của thuế tài sản lên phúc lợi và nghèo của hộ gia đình. Các nghiên cứu tập trung vào tác động của thuế tài sản lên nền kinh tế nói chung, và chủ yếu thực hiện ở các nước có thu nhập cao. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành dự báo tác động của dự thảo Luật thuế tài sản (được Bộ Tài chính đưa ra lấy ý kiến vào ngày 17/4/2018) lên phúc lợi hộ gia đình được đo lường bằng chỉ tiêu bình quân và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) vào năm 2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Thế giới. Phần dự báo định lượng này dựa trên tương đối nhiều giả định, đặc biệt là không có phần bất động sản kinh doanh.

Kết quả cho thấy thuế tài sản làm giảm thu nhập khả dụng, chi tiêu thực tế và không làm tăng tỷ lệ nghèo. Theo ước tính của nghiên cứu thì phương án theo như dự thảo hiện nay (thuế suất 0,4% với ngưỡng 700 triệu) sẽ làm thu nhập khả dụng của hộ gia đình giảm đi 0,9%, và chi tiêu của hộ giảm đi 0,36%. Tác động lên tỷ lệ nghèo là không có vì các hộ nghèo cũng như các hộ ở các vùng khó khăn được miễn giảm thuế thu nhập. Tính chất lũy tiến của thuế tài sản được thể hiện bởi tác động làm giảm chênh lệch phân phối chi tiêu của các hộ gia đình, với hệ số Gini giảm đi 0,65%.

Bảng 1. Dự báo tác động của thuế tài sản lên thu nhập khả dụng và chi tiêu của hộ gia đình tại Việt Nam

Các kịch bản thuế tài sản	Mức thuế phải nộp (nghìn đồng/hộ)	Mức chi tiêu giảm đi (nghìn đồng/hộ)	Tỷ lệ mức thuế nộp trên tổng thu nhập (%)	Tỷ lệ chi tiêu giảm sút trên tổng chi tiêu (%)
1. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 700 triệu	978	638	0,66	0,27
2. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 700 triệu	1035	851	0,89	0,36
3. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 1 tỷ	897	600	0,61	0,25
4. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 1 tỷ	1198	800	0,82	0,34
5. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 2 tỷ	763	525	0,53	0,22
6. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 2 tỷ	1019	700	0,72	0,29
7. Thuế lũy tiến 1	1032	670	0,69	0,28
8. Thuế lũy tiến 2	988	645	0,67	0,27

Nguồn: Kết quả ước lượng từ VHLSS 2016

Bảng 2: Dự báo tác động của thuế tài sản lên nghèo đói và phân phối chi tiêu của hộ gia đình tại Việt Nam

Các kịch bản thuế tài sản	Tỷ lệ nghèo trước thuế (%)	Tỷ lệ nghèo sau thuế (%)	Tỷ lệ nghèo tăng lên (điểm %)	Hệ số Gini trước thuế	Hệ số Gini sau thuế	Thay đổi Gini (%)
1. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 700 triệu	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3787	-0,49
2. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 700 triệu	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3781	-0,65
3. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 1 tỷ	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3788	-0,47
4. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 1 tỷ	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3782	-0,63
5. Thuế suất 0,3%, ngưỡng 2 tỷ	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3790	-0,42

6. Thuế suất 0,4%, ngưỡng 2 tỷ	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3784	-0,56
7. Thuế lũy tiến 1	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3786	-0,51
8. Thuế lũy tiến 2	10,059	10,059	0,000	0,3806	0,3787	-0,49

Nguồn: Kết quả ước lượng từ VHLSS 2016

Ngoài ra, thuế tài sản có tác động khác nhau lên các nhóm hộ có đặc điểm khác nhau. Nhìn chung các hộ gia đình có mức sống cao và nhiều tài sản, đất ở sẽ bị tác động nhiều hơn các hộ gia đình khác. Các hộ gia đình có chủ hộ là nữ, chủ hộ nhiều tuổi, chủ hộ học vấn cao bị ảnh hưởng nhiều hơn các hộ có chủ hộ là nam giới, trẻ tuổi và học vấn thấp. Các hộ gia đình có nhiều người cao tuổi bị ảnh hưởng nhiều hơn các hộ gia đình nhiều người trẻ. Các nhóm dân tộc Kinh, Tày, Mường chịu nhiều ảnh hưởng hơn các nhóm dân tộc khác. Tác động của thuế tài sản lên khu vực thành thị và các vùng đồng bằng cao hơn lên khu vực nông thôn và miền núi.

Từ những kết quả trên, nghiên cứu đưa ra những thảo luận chính sách sau:

Thứ nhất, không có thuế tài sản chung chung, mà cần cụ thể hóa thành một loại thuế nào đó, có bản chất liên quan đến tài sản. Ở Việt Nam đã có một số loại thuế như vậy: thuế trước bạ, thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Nhiều chuyên gia cho rằng nếu nhất quyết phải thông qua Luật Thuế tài sản thì chỉ đánh thuế trên bất động sản, và dưới tên gọi thuế bất động sản.

Thứ hai, việc thiết kế luật thuế tài sản như thế nào cho phù hợp không hề đơn giản mà phải có mục đích rõ ràng. Theo kinh nghiệm quốc tế, thuế tài sản, đặc biệt là thuế bất động sản, là loại thuế mang tính địa phương trong đó chính quyền địa phương có quyền hạn nhất định trong thiết kế luật thuế. Như vậy, rõ ràng việc áp dụng luật thuế đại trà như trong dự thảo của Bộ Tài chính là đi ngược lại với thông lệ quốc tế, khó thực hiện. Thiết nghĩ, chính quyền địa phương ở Việt Nam cũng nên được trao quyền hạn nhất định trong việc áp dụng thuế tài sản vì họ là những người hiểu cộng đồng dân cư ở khu vực họ quản lý nhất nên sẽ có những điều chỉnh để luật thuế phù hợp hơn với địa phương.

Thứ ba, không giống như thuế của cải ròng nhằm mục đích tái phân bổ thu nhập, thuế bất động sản hiện nay, ngoài việc tăng thu ngân sách, thì còn có chức năng chính là phân bổ lại khu vực dân cư (zoning). Chỉ những người thực sự có khả năng chi trả mức thuế cao (người giàu) mới chọn ở những khu vực trung tâm đô thị với đời sống và tiện nghi cao. Đây cũng là cách làm của các nước trên thế giới. Thực tế này có thể gây bất bình với tầng lớp dân thành thị có thu nhập trung bình và thấp. Thêm vào đó, nếu các khoản thu chi của chính quyền không được minh bạch và người dân không thấy được lợi ích từ việc đóng thuế thì ngay cả tầng lớp giàu cũng phản đối luật thuế bất động sản. Do đó, trước khi xây dựng luật thuế hoàn chỉnh, chính

quyền cần thuyết phục người dân về tính hợp lý của các khoản chi tiêu. Minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách cần phải được nâng cao hơn.

Thứ tư, một số sản phẩm lâu bền được coi là “tài sản” cần lưu ý tránh áp thuế tài sản để tránh bị trùng, hoặc có thể sử dụng các loại thuế khác tiện lợi hơn như thuế trước bạ hay thuế tiêu thụ đặc biệt.

Cuối cùng, việc cải thiện ngân sách ở Việt Nam cần bắt nguồn từ tiết kiệm và phân bổ chi tiêu hợp lý, chứ không phải từ tăng cường thu từ các sắc thuế. Đây là nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ vì tình hình ngân sách vẫn là điểm tối những năm gần đây khi chi thường xuyên không có dấu hiệu giảm và chi đầu tư phát triển còn thấp và giải ngân chậm chạp.

Tài liệu tham khảo:

Bahl, Roy and Jorge Martinez-Vazquez (2008), The Property Tax in Developing Countries: Current Practice and Prospects, in Roy Bahl, Jorge Martinez-Vazquez and Joan Youngman, eds, Making the Property Tax Work: Experiences in Developing and Transitional Countries (Cambridge MA: Lincoln Institute of Land Policy), pp. 35– 57.

George, H. (1879), Progress and poverty: An enquiry into the cause of industrial depressions, and of increase of want with increase of wealth. The Remedy, K. Paul, Trench & Company.

Hayek, F. A. (1973), Economic freedom and representative government, Wincott Foundation London.

Nozick, R. (1973), Distributive justice. Philosophy & Public Affairs: 45-126.



HƯỚNG TỚI CHÍNH SÁCH THUẾ BỀN VỮNG TRONG KHỐI ASEAN: TRƯỜNG HỢP ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đã đến lúc các nước thành viên ASEAN cần cùng hợp tác và đồng thuận về những tiêu chuẩn tối thiểu chung đối với ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong khu vực, nhằm ngăn chặn các thực hành thuế có hại đang ảnh hưởng tiêu cực tới các nguồn thu thiết yếu của ngân sách và tạo ra sự cạnh tranh không cần thiết giữa các nước thành viên, từ đó hướng tới mục tiêu chung xây dựng một ASEAN bền vững và tự cường.

Cập nhật ngày 24/11/2022¹

TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

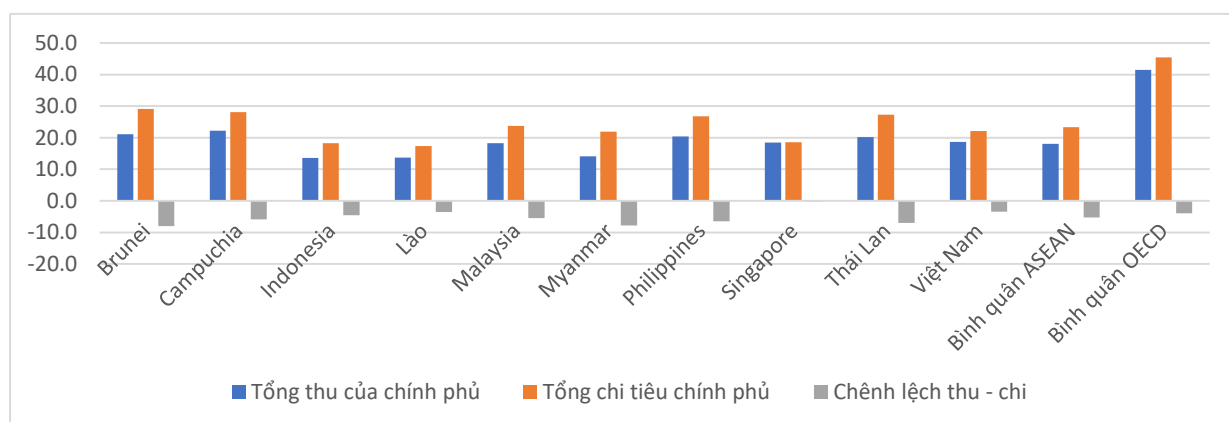
Khu vực ASEAN đang phải đối mặt với tình trạng bất bình đẳng kinh tế chưa từng có; trong khi đó, một số quốc gia thành viên vẫn có tỷ lệ nghèo ở mức cao nhất trên thế giới và chính phủ của hầu hết các nước chưa có sự đầu tư đúng mức vào các dịch vụ công thiết yếu. Hệ thống thuế lũy tiến và chi ngân sách cho các dịch vụ công thiết yếu như y tế, giáo dục, và an sinh xã hội là những biện pháp hiệu quả nhất để chống lại nghèo đói và giảm bất bình đẳng. Tuy nhiên, hầu hết chính phủ của các quốc gia trong khu vực ASEAN chưa đầu tư đúng mức vào những dịch vụ công thiết yếu này. Tại nhiều nước như Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaysia và Myanmar, tình hình này đang khá nghiêm trọng khi Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cảnh báo rằng: nếu các nước này không thể gia tăng nguồn thu ngân sách trong những năm tới, các nước này sẽ không thể đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) mà các chính phủ đã cam kết.

Thực tế đáng lo ngại nhất là việc thiếu hụt ngân sách cho các khoản chi này diễn ra trong bối cảnh các quốc gia trong khu vực vẫn đang đối mặt với áp lực tài khóa. Hầu hết các nước thành viên ASEAN đều có mức thâm hụt ngân sách trong một thời gian dài. Malaysia, Myanmar, và Lào đều thâm hụt ngân sách trong tất cả các năm của giai đoạn 2000-2020 (21 năm). Việt Nam, Campuchia, Indonesia, và Philippines có từ 17 đến 20 năm thâm hụt ngân sách trong giai đoạn này. Chỉ tính riêng năm 2018, sáu quốc gia thành viên ASEAN có mức thâm hụt ngân sách lớn và một số quốc gia ghi nhận mức nợ công cao. Thâm hụt ngân sách trung bình của toàn khu vực ASEAN là 1,5% GDP năm 2018. Tình trạng thâm hụt ngân sách kéo dài và nợ công cao sẽ tiếp tục gia tăng đáng kể khi các nước tăng chi tiêu để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế và y tế do đại dịch COVID-19 gây ra. Các nước ASEAN phải đối

¹ Tóm tắt chính sách này được Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) cập nhật từ bản Tóm tắt chính sách của nghiên cứu cùng tên được công bố vào ngày 25/6/2020. Nghiên cứu được Liên minh Công bằng Thuế Việt Nam (VATJ) cùng các tổ chức PRAKARSA và TAFJA thực hiện dưới sự hỗ trợ về mặt tài chính từ Tổ chức Oxfam Việt Nam. Quan điểm trong bài viết là của nhóm tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Tổ chức Oxfam.

mặt với thâm hụt ngân sách với tỷ lệ trung bình 5,3% GDP năm 2021, cao hơn so với mức thâm hụt bình quân 4% tại các nước OECD.

Thu chi ngân sách chính phủ các nước ASEAN, 2021 (% GDP)

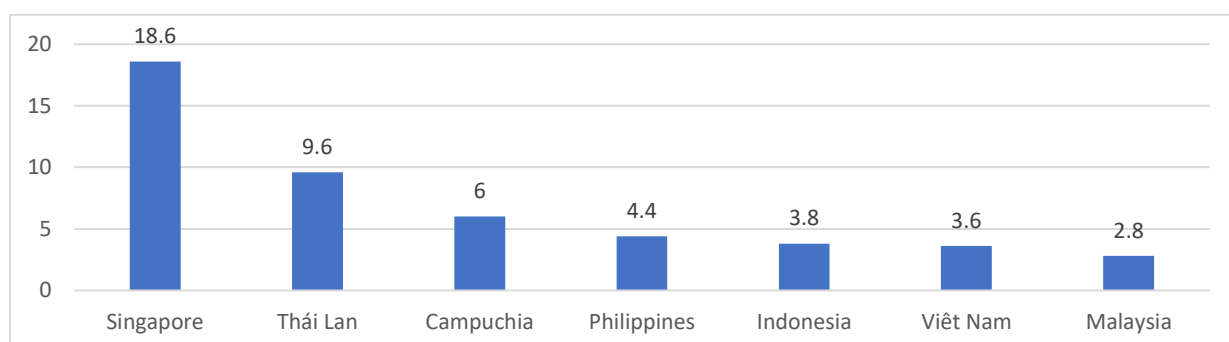


Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của IMF (2022)

Trong khu vực ASEAN, tỷ lệ thu ngân sách trên GDP thấp hơn đáng kể so với các nước OECD. Tỷ lệ trung bình ở ASEAN là 18,1% GDP năm 2021, chưa bằng một nửa so với mức trung bình ở các nước OECD. Điều này dẫn đến khả năng đáp ứng hạn chế của ngân sách và tiếp tục gây ra thâm hụt ngân sách. Mức thâm hụt này tạo ra nhiều hệ lụy lớn cho khả năng đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ công, cơ sở hạ tầng, và quản trị tốt.

Trước COVID 19, tình hình ASEAN đã không bền vững. Hiện tại, tình bền vững ngày càng đáng báo động. Ước tính ban đầu từ OECD (2020) cho thấy những tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đến thu thuế. Hơn nữa, gánh nặng ngân sách tăng lên đáng kể trong bối cảnh các chính phủ nỗ lực triển khai các gói hỗ trợ để đối phó với đại dịch COVID-19. Ở các nước ASEAN, các khoản chi tiêu ngân sách dự kiến để đối phó với COVID-19 là rất lớn.

Quy mô của các gói chi tiêu của chính phủ các nước ASEAN cho COVID-19, 2020 (%GDP)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ IMF (2022)

Các chính sách ưu đãi thuế để ứng phó với dịch COVID-19 tại các quốc gia ASEAN, 2020-2022

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
Brunei	Chiết khấu 50% tất cả các loại thuế mà các công ty phải nộp.	Du lịch, khách sạn, nhà hàng, quán cà phê, dịch vụ vận tải đường biển và đường hàng không.	Năm tài chính 2021
Campuchia	Miễn nộp tất cả các khoản thuế	Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khách sạn và nhà nghỉ, nhà hàng và đại lý du lịch đăng ký thuế tại tỉnh Phnom Penh, Siem Reap, Preah Sihanouk, Kep, Kampot, Bavet và Poi Pet.	Từ tháng 2/2020 đến tháng 12/2021
	Miễn thuế trước bạ (4%) đối với việc chuyển nhượng bất động sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn 70 nghìn USD.	Chuyển nhượng bất động sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn 70 nghìn USD	Từ tháng 2/2020-tháng 12/2021
	Miễn thuế tối thiểu, gia hạn nộp các khoản phí	Các hãng hàng không hoạt động tại Campuchia	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2021
	Gia hạn nộp thuế năm 2019 tới tháng 11 năm 2020	Lĩnh vực du lịch	Năm 2020
	Miễn nộp thuế Bản quyền	Lĩnh vực du lịch	Năm 2021
	Miễn việc đóng góp hàng tháng cho các quỹ An sinh xã hội	Ngành may mặc, dệt may, giày dép, sản phẩm du lịch, túi xách và du lịch	Năm 2021
	Miễn phí hải quan	Vận tải và logistic	Năm 2021 và 2022
Indonesia	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 25% xuống 22%		Từ năm 2020
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 22% xuống 20%		Từ năm 2022
	Giảm 30% thuế thu nhập cho 18 lĩnh vực, bao gồm từ nông-lâm-ngư nghiệp đến dịch vụ, tài chính và bảo hiểm	18 lĩnh vực, bao gồm từ nông-lâm-ngư nghiệp đến dịch vụ, tài chính và bảo hiểm	Tháng 4-9 năm 2020
	Áp dụng mức thuế thu nhập 0,5% trên tổng doanh thu đối với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 326 nghìn USD.	các doanh nghiệp có doanh thu dưới 326 nghìn USD.	Tháng 4-9 năm 2020
Lào	Các doanh nghiệp SME sẽ được miễn thuế thu nhập	Các doanh nghiệp SME.	Tháng 4-6 năm 2020

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
	trong 3 tháng (từ tháng 4-6 năm 2020)		
Malaysia	Giảm khoảng 4670 USD (20 nghìn ringgit) tiền thuế mỗi năm trong 3 năm.	Các doanh nghiệp SME thành lập trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020.	Tháng 7-12 năm 2020
Myanmar	Gia hạn thời gian nộp thuế cho năm tài chính 2019-2020	Các ngành công nghiệp ưu tiên (cắt, sản xuất, đóng gói, doanh nghiệp khách sạn, du lịch và các doanh nghiệp SMEs)	Đến hết tháng 12 năm 2020
	Tín dụng thuế không hoàn lại 10% và khấu trừ thêm 25% cho tiền lương và tiền công tăng thêm.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
	Tín dụng thuế không hoàn lại 10% và khấu hao thêm 25% cho khoản đầu tư gia tăng vào thiết bị cơ bản.	Các doanh nghiệp được giảm thuế, miễn thuế và miễn tái đầu tư theo Luật Đầu tư Myanmar hoặc Luật Đặc khu Kinh tế sẽ nằm ngoài phạm vi của khoản tín dụng thuế này.	Năm tài chính 2020 và 2021
	Loại bỏ 2% thuế thu nhập trả trước đối với hàng xuất khẩu.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
	125% tổng số tiền lương và tiền công bổ sung có thể được khấu trừ vào chi phí.	Tất cả các doanh nghiệp.	Năm tài chính 2020 và 2021
Singapore	Cung cấp một khoản khấu trừ thuế lên tới 100 nghìn SGD.	Tất cả các doanh nghiệp đủ điều kiện.	2020 và 2021
Thái Lan	Rút ngắn thời gian hoàn thuế VAT xuống còn một nửa (từ 30 xuống 15 ngày)		Tháng 3-2020
	Gia hạn thời gian nộp thuế TNDN, TTĐB, miễn thuế và giảm phí cho tái cơ cấu nợ với các chủ nợ của tổ chức phi tài chính.	Chủ nợ của các tổ chức phi tài chính	Tháng 3-2020
	Miễn một số loại thuế nhập khẩu các sản phẩm liên quan đến điều trị và phòng ngừa COVID-19.		Tháng 3-2020
Philippines	Tự do hóa việc cấp các ưu đãi, miễn thuế nhập khẩu, thuế và các loại phí khác.	Sản xuất hoặc nhập khẩu thiết bị hoặc vật tư quan trọng hoặc cần thiết hoặc hàng hóa thiết yếu cũng như miễn thuế nhập khẩu, thuế và các khoản phí khác cho việc sản xuất hoặc nhập khẩu	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
		thiết bị quan trọng hoặc cần thiết thiết bị hoặc hàng hóa thiết yếu.	
	Dời thời hạn và thời gian theo luật định đối với việc nộp và nộp tài liệu cũng như thanh toán thuế, phí và các khoản phí khác.	Theo luật định.	Từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020
	Miễn thuế trong 3 năm đầu tiên hoạt động cho doanh nghiệp mới đăng ký.	Doanh nghiệp MSMEs hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử đủ điều kiện.	Năm 2020
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 30% xuống 25%	Đối với các doanh nghiệp lớn.	Kể từ năm 2021
	Giảm thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp từ 30% xuống 20%	Đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ.	Kể từ năm 2021
Việt Nam	Giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%.	Tất cả hàng hóa dịch vụ đang áp dụng mức thuế VAT 10% (trừ một số ngành có quy định riêng)	Năm 2022
	Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.	Doanh nghiệp có doanh thu năm 2020 không vượt quá 200 tỷ VNĐ.	Năm 2020
	Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp.	Doanh nghiệp có doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ VNĐ và có doanh thu giảm so với 2019.	Năm 2021
	Gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tiền thuê đất	Quy định tại Nghị định 52/2021/NĐ-CP	Năm 2021
	Giảm 30% thuế giá trị gia tăng.	Các hàng hóa, dịch vụ quy định tại NQ 406	Tháng 11 và tháng 12 năm 2021
	Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và 2021 của các khoản tiền nợ thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê	Doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗi trong năm 2020	Năm 2020 và 2021
	Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tháng trong quý III và	Không áp dụng việc miễn thuế đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim	Quý 3 và 4 năm 2021

Quốc gia	Chính sách	Lĩnh vực áp dụng	Thời gian áp dụng
	quý IV năm 2021 đối với hộ, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021.	số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.	
	Cắt giảm 50% thuế trước bạ và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất trong nước	Ô tô sản xuất trong nước	Đến hết tháng 5 năm 2022
	Giảm 15% tiền thuê đất, giảm 30% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng máy bay từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020;	Hàng không	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020
	Miễn thuế cho thiết bị y tế; giảm lệ phí đăng ký kinh doanh, có hiệu lực từ ngày 25/02/2020 (miễn thuế đăng ký kinh doanh 1 năm đối với hộ kinh doanh mới thành lập; miễn thuế đăng ký kinh doanh 3 năm đầu đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ)		Năm 2020

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau

Mặc dù các quốc gia thành viên ASEAN đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong nhiều thập kỷ, tuy nhiên hầu hết lại ghi nhận mức thu ngân sách tương đối thấp. Điều này là do trong khi phụ thuộc lớn vào nguồn thu từ thuế TNDN, các nước này đang dần mất đi các khoản thu ngân sách khổng lồ thông qua việc cung cấp ưu đãi thuế lớn cho cả nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Các tổ chức quốc tế đã nhiều lần cảnh báo các nước thành viên ASEAN cần ngừng áp dụng các ưu đãi thuế không cần thiết. Điều này là do giảm thu ngân sách do ưu đãi thuế TNDN, ước tính khoảng 6% GDP ở Campuchia và 1% GDP ở Việt Nam và Philippines (OECD, 2019). Những khoản thất thu này đã có thể được sử dụng để trang trải phần lớn chi tiêu ngân sách đối phó với đại dịch COVID-19 (ước tính chiếm 1/3 ngân sách chỉ cho các biện pháp giảm thiểu tác động của COVID-19 tại Việt Nam và Philippines).

Cạnh tranh Thuế giữa các Quốc gia ASEAN

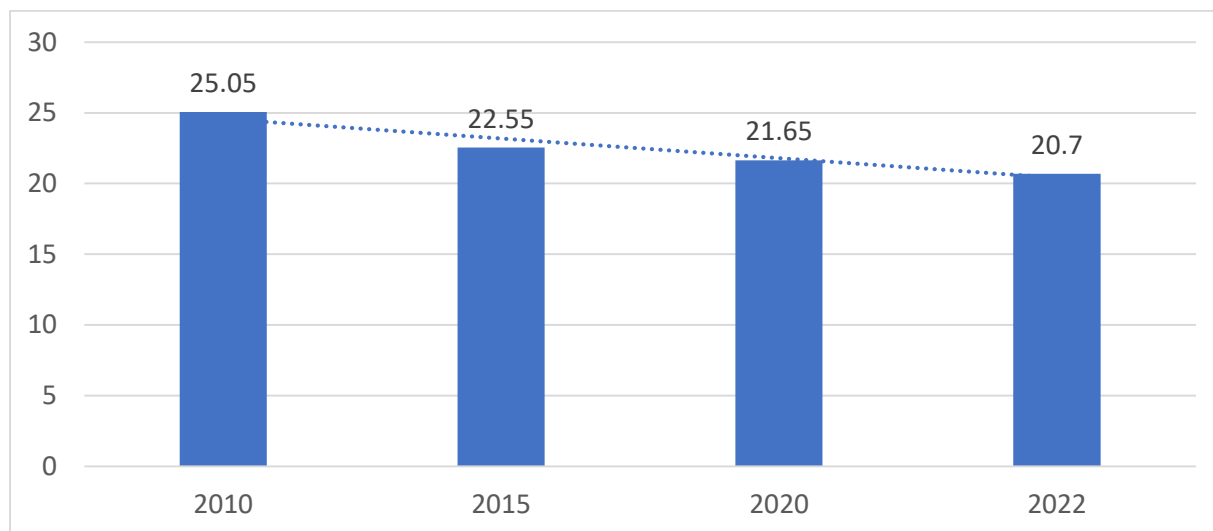
Cạnh tranh thuế giữa Philippines, Việt Nam, Thái Lan, và Indonesia đã và đang diễn ra; trong đó, bốn quốc gia này sử dụng ưu đãi thuế như một công cụ nhằm cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực sản xuất.

Năm 1996, nhằm thu hút khoản đầu tư của General Motors, Philippines đã đưa ra mức miễn thuế TNDN trong tám năm trong khi Thái Lan đưa ra điều kiện miễn trừ tương tự với một khoản bổ sung tương đương USD15 triệu. Ngoài ra, vào năm 2001, để thu hút Canon đầu tư vào nước mình, Việt Nam đã đề nghị miễn thuế TNDN trong 10 năm, nhưng sau đó Philippines đã cạnh tranh với Việt Nam bằng cách miễn thuế TNDN từ 8 đến 12 năm. Vào năm 2014, nhằm lôi kéo Samsung vào đầu tư, Indonesia đã áp dụng miễn thuế TNDN trong vòng 10 năm cho doanh nghiệp này trong khi Việt Nam đưa ra một khoản miễn thuế lên đến 15 năm.

Nguồn: Budiantoro, 2015

Cũng giống như nhiều khu vực khác trên thế giới, các nước thành viên ASEAN đang cạnh tranh với nhau trong một cuộc đua xuống đáy bằng cách hạ thấp mức thuế TNDN và liên tục đưa ra các ưu đãi thuế rất lớn đối với các nhà đầu tư. **Trong hơn mười năm qua, thuế suất trung bình thuế TNDN của khu vực đã giảm từ mức trung bình 25,05% năm 2010 xuống chỉ còn 20,7% vào năm 2022.**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông tại các quốc gia ASEAN, 2010-2022



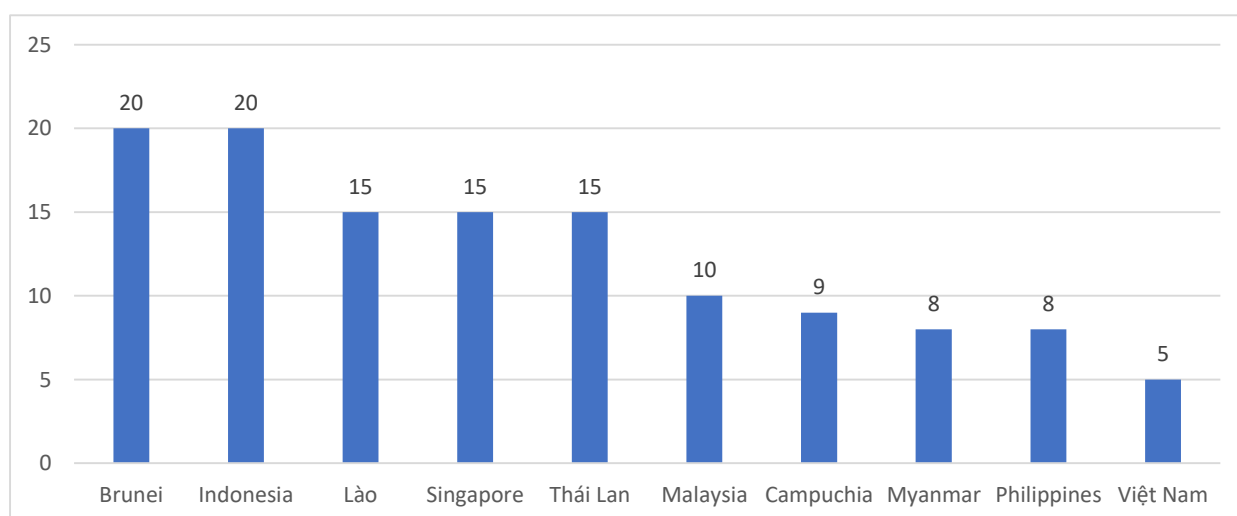
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Trading Economic (2020) và Deloitte (2022)

Cho tới thời điểm này, so với năm 2020, phần lớn các quốc gia ASEAN vẫn giữ nguyên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông như Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia, Singapore .. Tuy nhiên vẫn có những quốc gia có sự thay đổi trong thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Philippines giảm từ 30% xuống còn 25% (Đạo Luật Create), Indonesia giảm từ 22% xuống còn 20% (Luật Omnibus), Myanmar giảm từ 25% xuống còn 22% (Luật Công ty). Trong khi đó, theo Dự luật Ngân sách 2022 của Malaysia, thay vì chỉ phải nộp mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn là 24% như hiện nay, các doanh nghiệp có thu nhập cao

sẽ phải chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 24% cho 100 triệu ringgit đầu tiên và 33% cho phần thu nhập từ mức 100 triệu ringgit trở lên. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn đăng ký không quá 2,5 triệu ringgit), với 600 nghìn ringgit đầu tiên sẽ chịu mức thuế 17% và phần thu nhập sau mức 600 nghìn ringgit sẽ chịu mức thuế 24%. Phần thuế tăng thêm dự kiến sẽ sử dụng cho việc cải thiện hệ thống y tế công cộng, ứng phó với các mối đe dọa trong tương lai và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Tính bình quân, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn của các quốc gia khu vực ASEAN giảm từ 21,7% năm 2020 xuống còn 21% năm 2022.

Ngoài ra, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã khiến cho cạnh tranh xuống đáy về ưu đãi thuế tại khu vực ASEAN càng trở nên trầm trọng. Năm 2019, Thái Lan đã công bố một chương trình ưu đãi trong đó giảm thuế thu nhập doanh nghiệp lên tới 50% trong vòng 05 năm đối với doanh nghiệp nước ngoài đang có nhu cầu dời dây chuyền sản xuất của họ từ Trung Quốc tới Thái Lan với số vốn đầu tư từ 1 tỷ Bath (tương đương 27 triệu USD) trở lên và triển khai hoạt động đầu tư trước năm 2021. Tại Singapore, kể từ năm 2021, với 200 nghìn SG\$ thu nhập đầu tiên, doanh nghiệp chỉ phải nộp thuế trên khoản thu nhập là 95 nghìn SG\$. Tương tự với các doanh nghiệp mới thành lập, số thuế họ phải nộp chỉ còn được tính trên 75 nghìn đô la Singapore cho 200 nghìn SG\$ thu nhập đầu tiên. Từ năm 2022, Indonesia sẽ giảm thuế lên đến 50% cho doanh nghiệp có doanh thu dưới 50 tỷ IDR (tương đương khoảng 3,2 triệu USD).

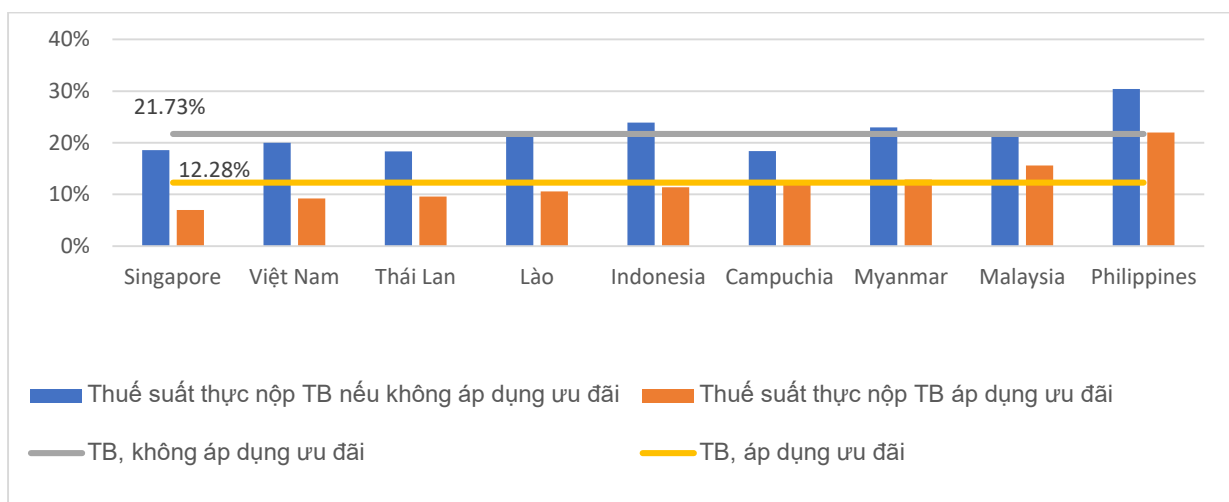
Số năm ân hạn thuế tối đa mà các doanh nghiệp được hưởng tại các quốc gia ASEAN, 2020



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo quốc gia về ưu đãi thuế

Với thực trạng một số nước thành viên áp dụng thời gian ân hạn thuế lên tới 20 năm và các ưu đãi lớn khác dựa trên lợi nhuận, mức thuế suất trung bình thuế TNDN thực nộp giảm 9,4 điểm phần trăm. Điều này khiến ASEAN trở thành một trong những khu vực có mức thuế TNDN thực nộp sau ưu đãi thuế thấp nhất trên thế giới. Cạnh tranh thuế và ưu đãi thuế trở thành mảnh đất màu mỡ cho các hành vi dịch chuyển lợi nhuận. Các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, và Malaysia ước tính mất ít nhất từ 6-9 điểm phần trăm doanh thu thuế TNDN do hành vi chuyển lợi nhuận của các công ty đa quốc gia. Cuộc đua xuống đáy là một trò chơi mà tất cả các nước thành viên tham gia đều thua cuộc.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp tại các quốc gia ASEAN trong trường hợp có và không có ưu đãi thuế, 2015 (%)



Nguồn: Wiedemann và Finke (2015)

Nếu các nước ASEAN thực sự mong muốn vượt qua các thách thức về phát triển bền vững như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng ngày càng gia tăng, và tỷ lệ nghèo cao, các nước này cần chấm dứt cuộc đua xuống đáy với những cam kết chính trị mạnh mẽ nhằm cải thiện việc huy động nguồn thu nội địa, điều càng đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phục hồi kinh tế hậu COVID-19.

Không có bằng chứng thực nghiệm nào cho thấy ưu đãi thuế làm tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại ASEAN, thậm chí thực tế còn ngược lại (James, 2014). Hầu hết các ưu đãi thuế TNDN hiện tại ở ASEAN không nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư dài hạn, mà thay vào đó được sử dụng để khóa lấp cho những yếu kém trong năng lực quản trị và cơ sở hạ tầng, và đáp ứng mong muốn ngắn hạn của các nhà đầu tư bằng cách cắt giảm thuế TNDN xuống mức tối thiểu. Bên cạnh đó, ưu đãi thuế thậm chí đã tạo ra môi trường đầu tư không công bằng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại Việt Nam, thuế suất thuế TNDN thực nộp đối với các công ty có nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất là 8% trong năm 2016; tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp trong nước ở mức 14,5% và thậm chí hơn 16% đối với các doanh nghiệp nhà nước có quy mô vốn lớn.

Không giống như các khu vực khác, ASEAN chưa bao giờ thực hiện bất kỳ cam kết chính trị nào để chống lại cuộc đua xuống đáy về thuế TNDN. ASEAN và các nước thành viên cần thảo luận về vấn đề ưu đãi thuế tại các Hội nghị thượng đỉnh, thiết lập tiến trình loại bỏ các ưu đãi thuế không cần thiết và tạo ra các quy định rõ ràng về ưu đãi thuế trong khu vực. Cuộc đua xuống đáy hiện tại làm gia tăng sự khác biệt về kinh tế - xã hội trong khu vực. ASEAN cần đảm bảo rằng các chính sách thuế trong khu vực phục vụ lợi ích chung và hướng tới môi trường tài khóa ổn định. Việc ứng phó với đại dịch COVID-19 cũng cho thấy hai vấn đề cấp bách đối với khu vực. Thứ nhất, các chính phủ cần có đủ nguồn lực để khôi phục một cách công bằng hơn cũng như đối phó với những cú sốc tiềm tàng trong tương lai. Thứ hai, sức mạnh của ASEAN chính là sức mạnh của cánh chim cuối đàn, chứ không phải từng cánh chim đơn lẻ.

Các nước ASEAN có sự khác biệt lớn về kinh tế vĩ mô và tình trạng này ngày càng trở nên trầm trọng bởi cuộc đua xuống đáy về ưu đãi thuế. Mỗi quốc gia theo đuổi lợi ích riêng của mình thông qua các chính sách tài khóa và có xu hướng cạnh tranh vì lợi ích của mình thay vì

cùng nhau đưa ra quyết định chung, xây dựng một cơ chế chung vì lợi ích tập thể. Đây là thách thức lớn nhất đối với ASEAN trong việc đoàn kết để giải quyết các vấn đề phức tạp đang nổi lên trong khu vực, đặc biệt là vấn đề ưu đãi thuế TNDN. Trên hết, nếu ASEAN muốn duy trì sự gắn kết, các quốc gia thành viên cần phải hợp tác trên cơ sở đặt lợi ích chung của khu vực lên trên lợi ích quốc gia.

Chính vì vậy, báo cáo khuyến nghị ASEAN cần có các hành động sau để tăng cường hợp tác về thuế trong khu vực:

Khuyến nghị 1: Lập danh sách trắng và đen về ưu đãi thuế

ASEAN cần quy định các loại hình ưu đãi thuế không được phép sử dụng và đưa chúng vào danh sách đen, đồng thời đưa ra lộ trình loại bỏ những ưu đãi này trong khu vực với thời hạn nhất định. Đồng thời, ASEAN nên thống nhất một danh sách trắng quy định những ưu đãi thuế có thể được cho phép và chấp nhận áp dụng trong khu vực. Danh sách đen nên bao gồm các ưu đãi thuế dựa trên lợi nhuận, ví dụ: các ưu đãi thuế tạo ra mức thuế suất thấp cho lợi nhuận chịu thuế như ân hạn thuế, miễn thuế, chuyển lỗ, và thuế suất ưu đãi. Các học giả và tổ chức quốc tế như OECD đã kêu gọi các nước ASEAN bỏ các loại ưu đãi này do bản thân chúng có tác động tiêu cực đối với nền kinh tế trên nhiều mặt. Danh sách trắng nên bao gồm các ưu đãi thuế dựa trên đầu tư, đó là những ưu đãi loại ưu đãi tập trung vào hỗ trợ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Những ưu đãi này được chứng minh có hiệu quả cao hơn nhiều so với ưu đãi dựa trên lợi nhuận; tuy nhiên, tính hiệu quả của chúng vẫn cần được giám sát để tránh các hành vi lạm dụng quá mức các khoản khấu trừ thuế, hoặc siêu tín dụng thuế.

Cần áp dụng một cơ chế khu vực giám sát các chính sách thuế và cùng đồng thuận những ưu đãi nào nên được liệt kê vào danh sách đen hoặc danh sách trắng. Cơ chế này cần minh bạch và có sự tham gia thực chất của đại diện của các chính phủ, chuyên gia quốc tế, tổ chức xã hội, và giới học thuật.

Khuyến nghị 2: Thiết lập mức thuế suất tối thiểu trong khu vực ASEAN

ASEAN cần chấm dứt cuộc đua xuống đáy về ưu đãi thuế. Năm 2021, một thỏa thuận toàn cầu nhằm bảo đảm các công ty lớn phải trả mức thuế tối thiểu là 15% áp dụng cho các công ty có thu nhập từ 750 triệu euro trở lên đã được 137 quốc gia (chiếm 90% nền kinh tế toàn cầu) nhất trí và dự kiến áp dụng vào năm 2023. Điều này đánh dấu một sự thay đổi lớn đối với các nền kinh tế nhỏ, vốn thường thu hút các công ty quốc tế thông qua mức thuế thấp hơn. Do đó, ASEAN nên thống nhất một cách tiếp cận chung trong khu vực. ASEAN cần thống nhất mức thuế TNDN thực nộp của từng nước không được thấp hơn mức thuế suất doanh nghiệp thực nộp tối thiểu của khu vực. Mức thuế suất thực nộp tối thiểu này nên được ASEAN thảo luận một cách kỹ lưỡng và nên quanh mức từ 12,5% đến 20%.² Bằng cách đó, ASEAN sẽ củng cố doanh thu thuế tại các quốc gia và ngăn chặn việc các nước thành viên xây dựng các chính sách có lợi cho nước mình nhưng lại có hại cho nước láng giềng.

² Tỷ lệ này cần được thảo luận kỹ lưỡng giữa các nước ASEAN mà không làm suy yếu cách tiếp cận toàn cầu về vấn đề này. Phạm vi mà chúng tôi đề xuất là một đề xuất để cân bằng giữa thực tiễn toàn cầu và việc thiếu hụt nguồn thu tài khóa mà các nước ASEAN đang phải đối mặt.

Khuyến nghị 3: Hình thành quy định về quản trị tốt các ưu đãi thuế

ASEAN cần thống nhất các quy định về quản trị tốt các ưu đãi thuế. Tất cả các ưu đãi thuế và các tiêu chí để được áp dụng nên được quy định trong một đạo luật tại một quốc gia, ví dụ luật thuế, luật doanh nghiệp, hoặc luật đầu tư, tùy vào đặc điểm lịch sử chính sách của từng quốc gia; tuy nhiên, phải đảm bảo rằng không có một ưu đãi thuế nào được áp dụng riêng lẻ cho một doanh nghiệp nào đó một cách tùy tiện. Trong mọi trường hợp, bất kỳ ưu đãi thuế nào cũng phải có một thời gian áp dụng rõ ràng và ngày kết thúc được quy định trong luật.

Cuối cùng, tất cả các quốc gia thành viên ASEAN nên công bố báo cáo chi qua thuế hàng năm một cách minh bạch, và công bố cùng với báo cáo ngân sách quốc gia hàng năm.

Nhằm hướng tới mục tiêu quản trị tốt và minh bạch, các quốc gia nên thực hiện đánh giá lợi ích và chi phí của các chính sách ưu đãi thuế như một điều kiện tiên quyết trước khi phê duyệt các ưu đãi thuế đó. Khi được chấp thuận áp dụng, cơ quan nhà nước (tốt nhất là cơ quan thuế) phải thường xuyên giám sát tác động của các ưu đãi thuế này bằng các cuộc đánh giá giữa kỳ để xem kết quả thực hiện có đáp ứng với kỳ vọng của chính sách hay không.

Tài liệu tham khảo:

- Budiantoro, S. (2015), Anticipating Tax War in the ASEAN Economic Integration Era. *PRAKARSA Policy Review*, 2–4.
- Deloitte (2022), Guide to Taxation in Southeast Asia – 2022. Truy cập tại: <https://www2.deloitte.com/sg/en/pages/tax/articles/guide-to-taxation-in-sea-2022.html> (Ngày truy cập: 18/11/2022).
- Hayat, R. (2020), How COVID-19 will impact ASEAN: Deep recessions and a weak recovery. *RaboResearch - Economic Research*.
- IMF (2022), World Economic Outlook Database. Truy cập tại: <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/weo-database/2022/October/select-aggr-data>. (Ngày truy cập: 18/11/2022).
- James, S. (2014), *Tax and non-tax incentives and investments: Evidence and Policy Implications*. Investment Climate Advisory Services. World Bank Group.
- OECD (2019), *OECD Investment Policy Reviews: Southeast Asia*. www.oecd.org/investment/oecd-investment-policy-review-southeast-asia.htm (Ngày truy cập: 6/5/2020).
- OECD (2020), Tax and Fiscal Policy in Response to the Coronavirus Crisis: Strengthening Confidence and Resilience. https://read.oecd-ilibrary.org/view/?ref=128_128575-o6raktc0aa&title=Tax-and-Fiscal-Policy-in-Response-to-the-Coronavirus-Crisis.
- Trading Economics (2020), List of Countries by Corporate Tax Rate. <https://tradingeconomics.com/country-list/corporate-tax-rate> (Accessed 6 May 2020).
- Wiedemann, V. & Finke, K. (2015). Taxing investments in the Asia-Pacific region: The importance of cross-border taxation and tax incentives. Discussion Paper No. 15-014.



Liên minh Công bằng thuế Việt Nam (VATJ) được thành lập năm 2018. Liên minh bao gồm nhiều thành viên, là các cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động tích cực trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chủ đề thuế. Mục tiêu của Liên minh là chia sẻ tầm nhìn vì một Việt Nam phát triển bền vững thông qua các chính sách thuế đảm bảo tính công bằng. Liên minh Công bằng thuế Việt Nam được điều phối bởi Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS). Các nghiên cứu đã thực hiện:

- Phân tích cấu trúc, xu hướng và gánh nặng thuế tại Việt Nam: Hướng tới một hệ thống thuế công bằng
- Hướng tới một ASEAN phát triển bền vững: Cải thiện môi trường đầu tư là chìa khoá để thu hút FDI, không phải cạnh tranh ưu đãi thuế và đất đai
- Hướng tới chính sách thuế bền vững trong khu vực ASEAN: Trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi tiêu thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trốn và tránh thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp FDI tại Việt Nam
- Báo cáo cải thiện khung pháp lý về tránh thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam – Bao gồm trường hợp Conocophillips – Parengo
- Đánh giá các chính sách ưu đãi thuế trong dự thảo luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc (Luật đặc khu)
- Khả năng áp dụng và tác động của Thuế tài sản ở Việt Nam
- Đánh giá tác động của việc tăng Thuế giá trị gia tăng lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình
- Báo cáo đánh giá mức độ công bằng thuế tại Việt Nam 2017

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Kim khí Thăng Long
Số 1 Lương Yên, Bạch Đằng,
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 097.560.8677

Email: info@vess.org.vn

Website: www.vess.org.vn

Bản quyền © VESS 2020- 2022